

😓 dịch đoạn 1

gkTuần 1: Dịch tin tức

Đoạn 1:

Khách Hàn Quốc đến Việt Nam cao hơn gấp đôi Thái Lan

(베트남을 여행하는 한국 관광객수는 태국보다 2배 이상 넘는다.)

Trong 11 tháng qua, khách Hàn Quốc du lịch Việt Nam **tăng mạnh**. Việt Nam trở thành **điểm đến được yêu thích vượt qua** Thái Lan.

-> 지난 11개월 동안, 베트남을 여행하는 한국 관광객수는 **급격히 증가했다**.

베트남은 태국을 **앞지르며** 인기가 있는 목적지가 되었다.

x에 따르면, 2023년에 베트남은 한국 관광객의 가장 인기가 있는 관광지 중 2위를 차지했다.

2023년 첫 9월간, **항공편** 이용한 관광객이 1622만 명에 달했으며 **작년 동기 대비 382.7%**를 증가하였다.

Năm quốc gia dẫn đầu dựa trên số lượng hành khách sử dụng chuyến bay trong khoảng thời gian từ tháng 1 đến tháng 9 là Nhật Bản, Việt Nam, Thái Lan, Philippines và Mỹ.

-> 1월부터 9월까지 항공편을 이용한 관광객 수 **기준으로 상위 5개** 국가는 일본, 베트남, 태국, 필리핀과 미국이다.

Số lượng khách du lịch Hàn Quốc đến Việt Nam trong giai đoạn trên tăng mạnh 389,7% so với cùng kỳ năm 2022. Thành phố biển miền Trung Đà Nẵng là điểm đến hấp dẫn nhất đối với du khách Hàn Quốc.

-> 그 기간 동안 베트남을 여행하는 한국 관광객 수는 **2022년 동기**에 비해 **389.7%** 증가하였다.

중부 해안 도시인 다낭은 한국 관광객들에게 가장 인기 있는 관광지이다. 중부 해안 도시인 다낭은 한국 관광객들에게 가장 인기 있는 관광지이다.

Đoạn 2:

World Bank (WB): Kinh tế Việt Nam dự kiến tăng trưởng 6,3% năm 2023

(세계은행: 베트남 경제가 2023년에

Ngày 13 tháng 3, các chuyên gia WB nhận định tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sẽ hạ xuống 6,3% trong năm 2023, sau khi đạt 8% vào năm trước. Nguyên nhân là do tăng trưởng ở khu vực dịch vụ chững lại, **giá cả và lãi suất leo thang** ảnh hưởng đến các nhà đầu tư và hộ gia đình.

-> 2023년 3월 13일, 세계은행(WB) 전문가들은 베트남의 경제 성장률이 2022년 8%에서 2023년에는 6.3%로 떨어질 것이라고 전망했다. 이는 서비스 부문의 성장 둔화, **물가 및 금리 상승**으로 인한 투자자와 가계의 부담 증가 때문이라고 분석했다.

Tuy nhiên, theo một chuyên gia kinh tế cao cấp của WB, tăng trưởng GDP của Việt Nam sẽ dần được cải thiện vào quý 2/2023 và 2 năm tiếp theo (2024-2025).

-> 그러나 WB의 한 고급 경제 전문가는 2023년 2분기부터 베트남의 GDP 성장률이 점차 개선될 것이며, 향후 2년동안 지속적으로 회복될 것으로 예상했다.(2024~2025년)

Tăng trưởng dự kiến sẽ tăng lên 6,5% vào năm 2024 khi các nền kinh tế đang là thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam phục hồi.

-> 2024년에는 베트남의 주요 수출 시장인 경제권이 회복되면서 경제 성장률이 6.5%로 상승할 것으로 전망된다.

Chuyên gia WB cho rằng Việt Nam vẫn phải đối mặt với một số khó khăn trong và ngoài nước. Cũng theo chuyên gia WB, ngành dịch vụ của Việt Nam đang ngày càng phát triển đồng thời thu hút nhiều lao động và năng suất lao động đang tăng lên kể từ năm 2019.

-> WB 전문가에 따르면, 베트남은 여전히 국내외적으로 여러 어려움에 직면해 있다. 또한, WB 전문가는 베트남의 서비스 산업이 점점 성장하고 있으며, 2019년부터 노동력을 더욱 많이 유치하고 노동 생산성이 증가하고 있다고 평가했다.

Bà Carolyn Turk, Giám đốc Quốc gia Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam nhấn mạnh "Việt Nam còn nhiều dư địa để phát triển, không như nhiều quốc gia khác".

-> 베트남 세계은행 국사 이사 캐롤린 터크(Carolyn Turk) 국장은 “베트남은 다른 많은 국가들과 달리 여전히 발전의 여지가 많다”고 강조했다.

Để có thể hoàn thành mục tiêu trở thành quốc gia thu nhập cao vào năm 2045, chuyên gia WB lưu ý Việt Nam cần phát triển hơn nữa ngành dịch vụ để duy trì tăng trưởng bền vững.

-> WB 전문가는 베트남이 2045년 고소득 국가 목표를 달성하기 위해서는 지속 가능한 성장을 유지할 수 있도록 서비스 산업을 더욱 발전시켜야 한다고 강조했다

3월 13일에, WB 전문가 베트남의 경제 성장은

Tuần 2: Giới thiệu doanh nghiệp:

Đoạn 1:

GIỚI THIỆU CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ABC

(ABC 그룹 주식 회사의 소개)

Tiền thân của tập đoàn ABC là một công ty chuyên buôn bán **vật liệu xây dựng, máy móc xây dựng**, được thành lập vào đầu những năm 1990. Cho đến nay, tập đoàn đã phát triển thành một tập đoàn kinh doanh **đa ngành nghề** với các lĩnh vực chính như nội thất, **thép xây dựng**, điện lạnh, bất động sản và nông nghiệp.

-> **ABC** 그룹의 전신은 건설자재, 건설계를 전문적으로 판매하며 **1990**년대 초반에 설립된 회사이었다. 지금까지, **ABC** 그룹은 가구, 건설 철강, 냉장 시설, 부동산, 농업 등과 같은 주요 다양한 분야와 업종을 다루는 그룹으로 발전해 왔다. Hiện nay, tập đoàn ABC có 11 công ty thành viên, có khoảng 20.000 cán bộ nhân viên. Tập đoàn hoạt động trải rộng trên phạm vi cả nước và có 1 **văn phòng đại diện** tại Singapore. Mặc dù là tập đoàn sản xuất công nghiệp đa ngành nhưng sản xuất thép vẫn là **lĩnh vực cốt lõi** của tập đoàn. Tỷ trọng sản xuất thép chiếm trên 80% doanh thu và lợi nhuận của tập đoàn.

-> 현재 **ABC** 그룹은 **11**개의 자회사 및 약 **20,000**명의 임직원을 보유하고 있다. 본사는 전국적으로 활동하며, 싱가포르에 **대표 사무소**를 운영하고 있다. **ABC**그룹은 복합산업 생산 기업이지만 철강 생산은 핵심 분야로 철강 생산의 비중은 기업의 총매출액과 수익의 **80%**이상을 차지한다.

Trong nhiều năm liền, tập đoàn ABC được sự công nhận của người tiêu dùng cũng như các chuyên gia kinh tế. Tập đoàn ABC luôn nằm trong Top 10 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam và Top 50 thương hiệu giá trị nhất Việt Nam.

-> **ABC** 그룹은 수년간 소비자와 경제 전문가들에 인정을 받아 왔다. **ABC** 그룹은 상위 **10** 대 베트남 민간 기업, **50** 대 베트남의 가장 가치가 있는 브랜드에 이름을 올렸다.

Với **triết lý kinh doanh** "Hòa hợp cùng phát triển", mỗi năm ABC dành ngân sách hàng trăm tỷ đồng để thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp với cộng đồng.

-> **ABC** 그룹은 '조화와 발전' 이라는 경영 철학을 바탕으로 매년 기업의 사회 책임을 이행하기 위해 수천억 동을 지출하고 있다.

Đoạn 2:

GIỚI THIỆU TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI HÀ NỘI (하노이 운수공사 소개)

Tổng công ty vận tải Hà Nội tiền thân là Công ty vận tải và dịch vụ công cộng Hà Nội, được thành lập vào tháng 1/2001 tại Hà Nội. Hiện nay, Tổng công ty là đơn vị hàng đầu trong các lĩnh vực: dịch vụ vận tải hành khách công cộng, quản lý bến bãi và dịch vụ điểm đỗ xe công cộng tại Thủ đô Hà Nội.

-> 하노이 운수총공사의 전신은 하노이 운수 및 공공 서비스 회사이며, **2001**년 **1**월에 설립된 회사이다. 현재 총공사는 하노이 도시에서 대중교통 서비스, 야드 관리, 공동 주차장 서비스 등의 분야에서 **1**위 기업이다.

Với sứ mệnh mang lại cho khách hàng các sản phẩm dịch vụ vận tải an toàn, thuận tiện, Tổng công ty hiện đang ứng dụng công nghệ tiên tiến và giải pháp điều hành thông minh.

-> 고객들에게 안전하고 편리한 운송 서비스를 제공하는 것을 사명으로 본사는 현재 스마트 솔루션과 첨단 기술을 활용하고 있다.

Tổng công ty hiện có hơn 10.000 lao động đang làm việc tại 12 đơn vị trực thuộc và 5 công ty con. Với tinh thần "chung sức đồng lòng", Tổng công ty đã và đang đổi mới mạnh mẽ để nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của doanh nghiệp Nhà nước.

-> 총공사는 현재 약 10만 명이 12개의 산하 및 5개의 자회사에서 근무하고 있다. 본사는 “함께 협력”이라는 정신을 바탕으로 국영 기업의 효율성과 경쟁력을 향상시키기 위해 강력한 혁신을 추진해 왔으며, 현재도 지속적으로 변화하고 있습니다.

Trong những năm qua, Tổng Công ty luôn nỗ lực nâng cao chất lượng dịch vụ xe buýt, góp phần thực hiện chủ trương phát triển vận tải hành khách công cộng của Thành phố.

-> 지난 몇 년 동안 총공사는 버스 서비스의 품질 향상을 위해 끊임없이 노력해 왔으며, 이는 도시 대중교통 발전 정책 실현에 기여하고 있습니다.

Với tầm nhìn chiến lược của Ban lãnh đạo cùng sự nỗ lực của toàn thể cán bộ, công nhân viên, Tổng công ty luôn giữ được sự ổn định về mọi mặt, đảm bảo việc làm cho hàng chục ngàn lao động.

Tuần 3: Diễn văn, bài phát biểu

Đoạn 1:

Bài phát biểu của lãnh đạo tỉnh Quảng Ninh

Kính thưa: (존경하는)

Ngài Kang **Cheolsu** - **Giám đốc Sở Văn hóa, Du lịch và Thể thao tỉnh Gangwon**, Hàn Quốc! (존경하는 **강원도 문화체육관광국 강철수 국장님!**)

Kính thưa các quý vị Đại biểu! (존경하는 내외 귀빈 여러분!)

Trước tiên, cho phép tôi thay mặt tỉnh Quảng Ninh, nhiệt liệt chào mừng và trân trọng cảm ơn Đoàn đại biểu tỉnh Gangwon, Hàn Quốc do ngài Kang Cheolsu dẫn đầu và đã có mặt tại tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam của chúng tôi ngày hôm nay. (우선, 평민성을 대표하여 강철수 국장님을 비롯한 강원도 대표단께 오늘 우리 평민성에 방문해 주셔서 진심으로 감사드리며 환영합니다.)

Kính thưa quý vị đại biểu! (존경하는 내외 귀빈 여러분!)

Việt Nam và Hàn Quốc là hai nước có mối quan hệ hữu nghị và hợp tác chặt chẽ trên mọi lĩnh vực trong suốt hơn 30 năm qua. Trên cơ sở đó, nhiều **hợp tác song phương** và **đa phương** về kinh tế, chính trị và văn hóa **giữa hai nước** đã được hình thành và phát triển. Trong thời gian vừa qua Tỉnh Quảng Ninh của Việt Nam và tỉnh Gangwon của Hàn Quốc đã rất nỗ lực **tạo dựng được mối quan hệ** tốt đẹp, **hợp tác giúp đỡ nhau**

trong nhiều lĩnh vực, **trong đó** có lĩnh vực du lịch, nhằm thúc đẩy quan hệ hợp tác hữu nghị và hiểu biết lẫn nhau.

-> 베트남과 한국은 지난 **30**년 동안에 모두 분야에서 긴밀한 오후 협력 관계를 유지해 왔습니다. 이를 바탕으로, **양국 간** 경제적, 정치적, 문화적 **양자 및 다자 협력** 발전해 왔습니다. 그 동안 베트남 **Quang Ninh**과 한국 강원도는 여러 분야에서 **상호협력과 지원**을 통해 좋은 **관계를 구축**하기 위해 많은 노력을 기울여 왔으며, **특히** 관광 분야에서 협력을 강화하여 우호 협력 관계와 상호 이해를 도모하길 바랍니다.

Kính thưa quý vị đại biểu! (존경하는 내외 귀빈 여러분!)

Tỉnh Quảng Ninh và tỉnh Gangwon đều sở hữu những di sản thế giới **độc đáo**, có **nguồn tài nguyên** du lịch phong phú và hấp dẫn. Đây là những **lợi thế** vô cùng to lớn để phát triển du lịch, tạo hình ảnh và sức hút đối với du khách trong khu vực và trên toàn cầu. Do vậy, việc hợp tác phát triển du lịch giữa hai tỉnh là hết sức cần thiết.

(광녕성과 강원도는 독특한 세계유산 및 풍부하고 매력적인 관광 자원을 보유하고 있습니다. 이것은 관광 개발하여 국내 관광객 뿐만 아니라 국제 관광객을 유치한 이미지를 형성하기 위한 큰 이점입니다. 그래서 양 지역 간 관광 발전 협력은 매우 필요합니다.)

Đoạn 2:

BÀI PHÁT BIỂU CỦA CHỦ TỊCH UBND THÀNH PHỐ BẮC GIANG

Kính thưa ông Seo Hyundai - Chủ tịch quận Dongdaemun, Seoul, Hàn Quốc

(존경하는 한국, 서울, 동대문구 서현대 구청장)

Kính thưa bà Jeon Samsoon - Chủ tịch Hội đồng quận Dongdaemun, Seoul, Hàn Quốc! (존경하는 한국, 서울, 동대문구 한국, 서울, 동대문구

Kính thưa các vị đại biểu, khách quý! (존경하는 내외 귀빈 여러분!)

Thay mặt Lãnh đạo UBND thành phố Bắc Giang, tôi **nhiệt liệt chào mừng** và kính chúc ông Seo Hyundai, bà Jeon Samsoon cùng các thành viên trong **Đoàn công tác quận Dongdaemun** và quý vị đại biểu mạnh khỏe, hạnh phúc và thành công!

->(Bắc Giang시 인민위원회를 대표하여, 저는 **동대문구 대표단**의 서 현대님, 전 삼순님 및 모든 대표단 구성원과 참석하신 귀빈 여러분을 **진심으로 환영하며**, 건강과 행복, 성공을 기원합니다!)

Kính thưa các vị đại biểu! (존경하는 내외 귀빈 여러분!)

Năm 2022 kỷ niệm 30 năm thiết lập **quan hệ ngoại giao** Việt Nam - Hàn Quốc và là **dấu mốc** hết sức đặc biệt đối với chúng ta. Mỗi quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc đã được nâng tầm trở thành "Đối tác chiến lược toàn diện". Trong bối cảnh đó, mối quan hệ giữa thành phố Bắc Giang và quận Dongdaemun đã được xây dựng và ngày càng gắn bó hữu nghị.

-> 2022년은 한-베가 수교를 맺은 30주년이 되었으며 이는 우리에게 계기를 매우 특별한 의미를 갖다. 한-베 수교는 “전략적 동반자 관계”로 격상되었다. 이러한 배경 속에서, **Bắc Giang**사와 동대문구 간의 관계도 구축되어 더욱 긴밀하고 우호적으로 발전하고 있습니다.

Từ năm 2017 đến nay, lãnh đạo hai địa phương đã nhiều lần **tổ chức** các đoàn sang thăm và giao lưu, trao đổi, thảo luận hợp tác trên nhiều lĩnh vực về kinh tế, xã hội, văn hóa. Đáng vui mừng, ngày 22/12/2021, thành phố Bắc Giang và quận Dongdaemun đã **tổ chức thành công Buổi Lễ ký kết Ý định thư hợp tác hữu nghị**. (우호 협력의향서 서명식.)

-> 2017년부터 현재까지 양 지역의 지도자들은 경제, 사회, 문화 등의 분야에서 방문하며 교류 협력을 이어왔다. 2021년 12월 22일, **Bắc Giang**시와 동대문구는 우호 협력의향서 서명식을 성공적으로 개최했다.

Thành phố Bắc Giang là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học của tỉnh Bắc Giang. Nơi đây có tình hình chung ổn định, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm, có nhiều yếu tố thuận lợi để thu hút đầu tư.

-> **Bắc Giang**시는 **Bắc Giang**성의 정치, 경제, 문화, 사회, 과학 중심이다. 이것은, 전반적으로 안정된 상황을 유지하고 있으며, 정치적 안보와 사회 질서가 보장되어 있어 투자 유치를 위한 많은 유리한 요소를 갖추고 있습니다.

Tuần 4: Ôn tập

Bài 1:

Việt Nam đứng đầu về số du học sinh ở Hàn Quốc

(베트남 한국유학생 수 1위)

Hơn 70.000 du học sinh Việt đang học tập tại Hàn Quốc, dẫn đầu về số sinh viên quốc tế tại nước này.

-> 한국에서 공부하고 있는 베트남 유학생 수는 7만명 이상으로 국제 유학생 1위를 차지했다.

Theo Cục quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Tư pháp Hàn Quốc, tính đến hết tháng 1 năm nay, số sinh viên quốc tế nhập cảnh vào Hàn Quốc là hơn 205.000 người, tăng gần 8.000 so với năm ngoái.

-> 대한민국 법무부 속한 출입국 관리사무소에 따르면 올해 1월 말 기준으로 한국에 입국한 유학생은 20500명으로 작년에 비해 8000명 증가했다.

Trong số này, sinh viên mang quốc tịch Việt Nam là 70.212 người, tiếp tục đứng đầu về số sinh viên quốc tế tại Hàn Quốc, kể từ năm 2021 đến nay.

-> 그중 베트남 유학생은 2021년부터 계속해서 70212명으로 한국에서 국제 유학생 수에서 계속 1위를 차지하고 있다.

Xếp thứ hai là sinh viên Trung Quốc với khoảng 64.000 người. Trong top 5 còn có sinh viên Mông Cổ (hơn 12.600) và Uzbekistan (hơn 11.900). Các quốc gia khác như Mỹ, Pháp, Nhật Bản, Pakistan mỗi nước có khoảng 1.000-5.000 sinh viên đang theo học tại Hàn Quốc.

-> 약 64000명의 중국 유학생은 2위를 차지했다. 톱 5에서 몽골 유학생은 12600명으로, 우즈베키스탄 유학생은 11900명으로 그뒤를 잇는다.

미국, 프랑스, 일본, 파키스탄 등과 같은 다른 국가는 한국에서 재학 중 유학생 수는 각각 1000명-5000명 가량이다.

Trường đại học thu hút nhiều sinh viên quốc tế nhất là Sungkyunkwan với hơn 4.700 người. Tiếp đó là Đại học Kyung-hee (4.400), Đại học Yonsei (4.000), Đại học Korea (3.400). Trong khi đó, các trường đại học ở tỉnh, mỗi trường có khoảng 500 sinh viên nước ngoài.

-> 4700여명으로 성균관대학교는 국제 유학생은 가장 많이 유치한 대학교이다. 이어서 경희대학교는 4400명으로 연세대학교는 4000명으로 고려대학교는 3400명으로 그뒤를 이었다.

Bài 2:

Trường Đại học Hà Nội

Trường Đại học Hà Nội tự hào là cơ sở giáo dục hàng đầu của cả nước trong đào tạo, nghiên cứu về ngoại ngữ và chuyên ngành bằng ngoại ngữ. Trường Đại học Hà Nội có 11 chuyên ngành ngoại ngữ, 9 chuyên ngành khác đào tạo bằng ngoại ngữ và 6 trung tâm đào tạo và hợp tác quốc tế.

-> 하노이대학교는 외국어 및 외국어로 진행되는 전공에 대한 교육과 연구 분야에서 베트남 내 최고의 교육 기관으로 자부심을 가진다. 하노이대학교는 11개의 외국어 전공, 9개의 외국어로 진행되는 전공, 그리고 6개의 국제 교육 및 협력 센터를 운영하고 있다.

Trường được thành lập từ năm 1959 với tên gọi ban đầu là Trường Đại học Ngoại ngữ. Trải qua hơn nửa thế kỷ hoạt động, Trường đã từng bước khẳng định vị thế là trường đại học công lập uy tín. Đây cũng là trường đại học đầu tiên của Việt Nam đào tạo chính quy 08 chuyên ngành đào tạo hoàn toàn bằng tiếng Anh và 01 chuyên ngành đào tạo bằng tiếng Pháp.

-> 하노이대학교의 전신은 1959년에 설립된 외국어 대학이었다. 50여년에 활동을 걸쳐 하노이대학교는 한 걸음씩 나아가며 권위 있는 공립대학교라는 위상을 강화시켜왔다. 하노이대학교는 8개의 영어로 진행되는 전공과 1개의 프랑스어로 진행되는 전공을 정규 교육을 하는 베트남의 최초 대학교다.

Với cơ sở vật chất hiện đại, môi trường sinh hoạt thân thiện, Trường Đại học Hà Nội là địa điểm học tập lý tưởng của sinh viên trong nước và sinh viên quốc tế.

-> 현대적인 시설과 친절한 생활 환경으로 하노이대학교는 베트남 내 대학생뿐만 아니라 국제 대학생들에게 공부를 위한 완벽한 장소다.

Bài 3:

PHÁT BIỂU CHÀO MỪNG

LỄ KHAI GIẢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾNG HÀN QUỐC

Kính thưa

- Ông Hong Gil Dong- Tổng giám đốc Hành chính Nhân sự Công ty điện tử ABC

- Bà Choi Myung Hee - Giám đốc Nhân sự công ty điện tử ABC tại Việt Nam

Cùng các đại diện của công ty điện tử ABC, các thầy cô Trường Đại học Hà Nội và các em học viên là những nhân viên xuất sắc công ty điện tử ABC.

-> 존경하는 ABC 전자 회사 인사총괄 홍길동 사장님. 베트남 ABC 전자 회사 인사부 최명희 사장님. 그리고 ABC 전자 회사 대표자 및 하노이 대학교 교수수님과 ABC 전자 회사의 우수한 직원 여러분!

Trước tiên, tôi xin được gửi lời chào mừng trân trọng nhất tới toàn thể các quý vị đã tới tham dự lễ khai giảng chương trình đào tạo tiếng Hàn Quốc dành cho nhân viên ưu tú của công ty điện tử ABC tại Trường Đại học Hà Nội ngày hôm nay.

-> 우선, 오늘 하노이 대학에서 ABC전자 회사의 우수한 직원들을 위한 한국어 교육 프로그램 개강에 참석해 주신 여러분께 진심으로 환영합니다.

Khoa tiếng Hàn Quốc của Trường Đại học Hà Nội đã trải qua 20 năm phát triển và đã đạt được những thành quả nhất định trong đào tạo, giảng dạy ngành tiếng Hàn Quốc. Hiện các thể hệ sinh viên các khóa của Khoa tiếng Hàn Quốc đã và đang làm việc tại rất nhiều các công ty, tập đoàn lớn nhỏ của Hàn Quốc đầu tư tại Việt Nam.

-> 하노이 대학교 한국어 학과는 20년동안 발전해 왔으며 한국어 교육에 좋은 성과를 얻었습니다. 현재 한국어 학과 졸업생들은 베트남으로 진출한 한국 대기업 및 중소기업에서 근무했다.

하노이 대학교는 2013년부터 베트남에 있는 ABC 전자회사 직원을 대상으로 한국어 교육을 시작하였으며, 올해 2022년에도 ABC 전자회사의 우수한 직원들을 위해 다시 한 번 교육 과정을 운영하게 되어 매우 영광스럽게 생각합니다.

이번 한국어 교육 과정은 하노이 대학교와 ABC 전자회사 간의 협력을 강화하는 중요한 이정표가 될 것이며, 향후 교육뿐만 아니라 다양한 분야에서도 협력을 더욱 확대할 수 있는 기회가 될 것입니다.

이번 한국어 교육 과정에는 ABC 전자회사의 우수한 직원 11명이 참여하는 것으로 알고 있습니다. 저는 모든 교육생 여러분이 하노이 대학교 한국어학과 교수님들과 함께 최선을 다하여 학습하고, 최고의 성과를 거두시기를 진심으로 바랍니다.

다시 한 번, 오늘 개강식에 참석해 주신 모든 분들께 진심으로 감사드립니다.

하노이 대학교에서 진행되는 이번 한국어 교육 과정이 성공적으로 마무리되기를 기원합니다. 또한, 하노이 대학교와 ABC 전자회사 간의 협력이 지속적으로 발전하기를 바랍니다.

감사합니다.

Trường Đại học Hà Nội đã bắt đầu đào tạo tiếng Hàn Quốc cho nhân viên công ty điện tử ABC tại Việt Nam từ năm 2013 và năm nay 2022 chúng tôi lại vinh dự triển khai chương trình đào tạo cho nhân viên ưu tú của công ty điện tử ABC. Khóa học đào tạo tiếng Hàn Quốc này sẽ là đầu ấn quan trọng giúp tăng cường hợp tác trong đào tạo và các lĩnh vực khác giữa Trường Đại học Hà Nội và công ty điện tử ABC trong thời gian tới.

Tôi được biết khóa học tiếng Hàn Quốc lần này dành cho 11 nhân viên ưu tú đang làm việc tại công ty điện tử ABC. Tôi rất hy vọng các bạn học viên sẽ cùng với các thầy cô giáo Khoa tiếng Hàn Quốc, Trường Đại học Hà Nội hoàn thành tốt khóa học tiếng Hàn Quốc với kết quả học tập cao nhất.

Một lần nữa, tôi xin chân thành cảm ơn quý vị đã tham dự lễ khai giảng ngày hôm nay!

Chúc khóa đào tạo tiếng Hàn Quốc tại Trường Đại học Hà Nội thành công rực rỡ!

Chúc cho mối quan hệ hợp tác giữa Trường Đại học Hà Nội và Công ty điện tử ABC không ngừng phát triển!

Xin trân trọng cảm ơn!

Hàn Việt

	한국어	베트남어
	제 1외국어 제 2외국어	- Ngoại ngữ 1 - Ngoại ngữ 2
	선택과목 >< 필수과목	Môn tự chọn
	을/를 체결하다	Ký kết (với ai đó cái gì) vd: 계약서를 체결하다
	학습자용 워크북	Sbt dành cho người học
	교사용 지도서/지침서	Sách hd dành cho giáo viên
	교사 파견	Phái cử giáo viên
	승격 되다	Được thăng cấp/nâng cấp, được thăng hạng
	에/로 올라서다	Leo lên, vươn lên, trở thành, đứng vào hàng ngũ
	시범 교육	Giáo dục thí điểm
	주베트남 대한민국대사관/ 주베트남 한국대사관	Đại sứ quán HQ tại VN
	호찌민 한국교육원	Văn phòng đại diện Phòng Giáo dục HQ tại TPHCM
	베트남교육훈련부	Bộ Giáo dục và Đào tạo

	협약	Thỏa thuận
	(으)로 선정하(되)다/ 채택하(되)다/-(으)로 시정하(되)다	Chọn (ai) làm gì, cái gì được chọn làm gì. Lựa chọn, chỉ định, chọn, xác định làm cái gì
	-다는 뜻이다	Có nghĩa là....
	-는 데(에)/ 는 경우(데)	Trong TH nào, đối với TH..., trong việc... (nói câu)
	베트남산 (ㅁ +산)	Hàng VN, hàng +ㅁ
	을/를 제치다	(có ưu thế) vượt qua, chiếm ưu thế hơn đối thủ
	을/를 앞지르다	Vượt qua, vượt trội (hơn hẳn người khác)
	호조	Thuận lợi
	고율 관세를 부과하다	Đánh thuế suất cao, đánh thuế cao, áp thuế cao
	바이어	Người mua. Buyer
	눈을 돌리다	Chuyển sự quan tâm sang chỗ khác
	장관	Bộ trưởng
	공상부	Bộ công thương
	달러	USD (đô la)
	방글라데시	Băng la đét

	-(으)ㄴ/는 것으로 나타났다	Cho thấy, thể hiện <diễn tả t.h, sv đã xảy ra gây chú ý, không diễn đạt cũng được>
	-(으)ㄹ 것으로 예상되다/ 보고 있다	Được dự đoán/ nhận định/ dự kiến sẽ...
	각각	Lần lượt
	상반기 >< 하반기	- 2 quý đầu năm/ 6 tháng đầu năm >< nửa cuối năm
Tuần 2		
	우주항공	Hàng không vũ trụ
	방산	Quốc phòng, công nghiệp quốc phòng
	소재	Nguyên vật liệu
	사업 포트폴리오	Hạng mục/danh mục đầu tư kinh doanh
	<포춘>지	Tạp chí Fortune
	리딩	Dẫn đầu
	일체감	Tình đoàn kết/tính thống nhất/tính đồng nhất
	에 이바지하다	Đóng góp/góp phần/cống hiến -> vào đâu
	솔루션	Giải pháp

	의리	Đạo nghĩa/đạo lý/nghĩa lý
	신용	Tin tưởng
	위상	Vị thế
	N 을/를 바탕으로	Lấy cái gì làm nền tảng/căn cứ -> Với nền tảng/trên nền tảng là....
	N (을/를) N 으로 삼다	Coi ... là cái gì... Coi như là/ coi là...
	V 고자 하다	(ý đồ của chủ thể/ý muốn.mong muốn của chủ thể sẽ làm gì) -> Mong muốn....
	성원	Sự giúp đỡ
	명실상부	Đúng như tên gọi, xứng danh với cái gì...
	견실하다	Có uy tín, đáng tin cậy Xác thực
	확고하다	Vững chắc
	입지	Vị trí, địa thế
	사옥	Tòa nhà, trụ sở
	도약기	Bước nhảy vọt Thời kỳ nhảy vọt
	장인정신	Tinh thần tận tụy, chuyên nghiệp

	고수하다	Cố thủ, giữ chặt
	과감하다	Quả cảm, quyết đoán
	N(으)로서	(thể hiện địa vị, thân phận, tư cách gì) -> Với tư cách, địa vị, vai trò là...
	N으로 거듭나다	Đổi mới trở thành/ phát triển thành/vươn mình thành...
	N을 통해	(lấy cái gì... làm căn cứ/thông qua...) -> Bằng cách/ trên cơ sở...
Tuan3:	các mẫu diễn đạt thường gặp trong bài phát biểu	
	존경하는 존경하는 내외 귀빈 여러분!	Kính thưa...
	바쁘신 가운데 (에도)/ 바쁘신 와중에/바쁘신 일정에도/... 오늘 자리에 함께 해 주신/참석해 주신/이 자리를 빛내 주시기 위해 참석해 주신/귀한 시간을 내어 함께 해주신/.. 000님께 감사의 말씀을 드립니다/감사드립니다/....	Gửi lời cảm ơn tới 000 vì đã bớt chút thời gian đến tham gia sự kiện ngày hôm nay
	~ 개최를 (진심으로) 축하드립니다.	Tôi xin chúc mừng/ chân thành chúc mừng (sự kiện)....

	~뜻깊은(tensk)자리라고 생각합니다	Tôi nhận thấy sự kiện/ Tôi cho rằng chương trình ngày hôm nay có ý nghĩa vô cùng sâu sắc...
	~을/를 기원합니다/기대합니다	Xin chúc/ kính chúc....
Tuần 5:		
	다채롭다 ~ 다양하다	đa dạng, nhiều thể loại, muôn màu muôn vẻ
	교역액	kinh ngạch thương mại
	교역 대상국	đối tác thương mại
	(으로 발돋움하다	tiến triển, trở thành, phát triển, (vươn lên ở trạng thái tốt hơn)
	FDI (외국인직접투자)	vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
	인적 교류	giao lưu nhân dân
	재외 동포	người dân cư trú tại nước ngoài
	결혼이주	kết hôn di trú
	사돈 국가	nước thông gia
	총위	
	절실하다	
	상생	

	산업지대	
	고부가 가치	
	부지	
	전수	
Tuần 6:		
	수용하다	tiếp nhận. tiếp thu
	순응하다	~thích nghi, thuận theo
	콩쿠르	hội thi
	휩쓸다	giành hết, lấy hết, quét sạch(giải thưởng...)
	사로잡다	hóp hồn, thu hút
	변혁	sự biến chuyển
	두각	năng khiếu (nổi trội, vượt trội,...)
	최고조	cao trào, đỉnh điểm, (lên tới mức độ cao nhất)
	구분벽화	bức tranh trên tường của ngôi mộ cổ
	유물	di vật
	흥행하다	thành công, thịnh hành (phim...)

	총칭하다	gọi chung là...
	국한되다	hạn định, giới hạn, hạn chế
	가창력	tài năng ca hát, khả năng ca hát
	현란하다	lộng lẫy, tráng lệ, rực rỡ
	어우러지다	nhiều cái hòa hợp lại, hòa quyện lại thành 1
	안무	
	기점	
	열광하	

cấu trúc

Tuần 5:

Cấu trúc: ~주년을 맞이하다: nhân dịp kỷ niệm, nhân kỷ niệm, để kỷ niệm.

VD1: 50 주년을 맞이하여 오투기가 고객 여러분들의 믿음과 성원에 감사드리며 기업이윤의 사회적 환원에 대해서도 꾸준히 실천해 나갈 것입니다.

=> Để kỷ niệm 50 năm thành lập, Ottogi xin gửi lời cảm ơn tới quý khách hàng đã luôn tin tưởng và ủng hộ trong suốt thời gian qua, đồng thời Ottogi và thường xuyên đóng góp cho xã hội từ lợi nhuận kinh doanh của doanh nghiệp

VD2: 결혼 10 주년을 맞이해서 그동안의 사랑과 노력들을 담은 선물을 준비한 남편의 모습이 정말 멋지다.

=> Thật tuyệt vời khi thấy chồng tôi chuẩn bị một món quà chứa đựng tình yêu và sự nỗ lực của anh ấy trong suốt quãng thời gian qua để kỷ niệm 10 năm ngày cưới.

VD3: 한국-베트남 수교 30 주년을 맞이하여 지난 12 월 초 한국과 베트남의 포괄적 전략적 동반자 관계를 축하하기 [위해 다채로운 활동들이 개최됐다.

=> Để kỷ niệm 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hàn Quốc, nhiều hoạt động đa dạng đã được tổ chức vào đầu tháng 12 vừa qua để chúc mừng quan hệ đối tác chiến lược toàn diện của hai nước.

Cấu trúc: 이 넘다(hơn/vượt quá/vượt qua/vượt ngưỡng còn số bao nhiêu)/ 에 이르다(đạt đến(+), lên đến, lên tới(-))/ 에 불과하다(không quá/ không hơn/ chỉ đạt/ chỉ là/dừng lại ở...): (thường được sd để diễn tả số lượng)

VD1: 현재는 한국에 거주하는 베트남인의 숫자가 20만명의 넘는다.

=>số lượng người Việt Nam sinh sống ở HQ vượt hơn/ là hơn 200.000 người.

or: Hiện nay có hơn 200000 người Việt Nam đang cư trú tại HQ.

VD2: 프랑스에서 지난 29 일 (현지시간:giờ địa phương), 20 만명의 넘는 신종 코로나바이러스 감염증 신규 확진자가(bị nhiễm) 나올 것이라고 보건부(bộ y tế) 장관이(bộ trưởng) 밝혔다.

=> Ngày 29 vừa qua(theo giờ địa phương), Bộ trưởng Bộ Y tế Pháp cho biết sẽ xuất hiện hơn 200000 ca nhiễm virus corona chủng mới tại nước này.

VD3: 코로나 19 직전인 2019 년 베트남을 방문한 한국인 관광객은 430 만명에 이른다.

=> Số lượng khách du lịch Hàn Quốc đến Việt Nam năm 2019 - thời điểm ngay trước dịch Covid 19 **đạt/ lên tới** 4,3 triệu lượt người.

VD4: 작년 한 해에만 일본을 여행한 한국인이 882 만명에 이른다. 일본 전체 외국인 관광객의 25%를 차지하는 숫자다.

=> Chỉ tính riêng trong năm trước, đã có 8,82 triệu người Hàn Quốc tới Nhật du lịch. Con số này chiếm 25% tổng số khách du lịch nước ngoài tại NB.

VD5: 1992년 5억(500tr)달러에 불과하던 교역액은 2021 년 807 억달러로 약 161 배 증가했다.

=> Kim ngạch thương mại song phương chỉ đạt 500 triệu USD vào năm 1992 đã tăng khoảng 161 lần lên 80,7 tỷ USD vào năm 2021.

50억: 5 tỷ

VD6:

수교 직전해인 1991 년 한국에 거주하고 있던 베트남인은 2 명에 불과했다.(chi có 2 người/ không quá 2 người..).

=> Năm 1991 - một năm trước khi thiết lập quan hệ ngoại giao, lượng người Việt Nam sinh sống tại Hàn Quốc không quá 2 người.

Tuần 6:

Cấu trúc: (으)면서:

VD1: 코로나 19 가 퍼지면서 배달음식에 대한 수요가 폭발적으로 증가했다.

=> Cùng với sự lan rộng của đại dịch Covid 19, nhu cầu về loại hình giao đồ ăn tận nơi cx tăng đột biến.

=> Covid 19 lan rộng kéo theo sự gia tăng đột biến về nhu cầu đặt đồ ăn giao tận nơi.

VD2: 경제활동인구가 줄어들면서 나라 전체의 소비가 줄어들고 경제와 산업은 침체되고 있다.

=> Cùng với sự suy giảm của lực lượng lao động, mức tiêu dùng trên cả nước cũng đi xuống và nền kinh tế, công nghiệp rơi vào tình trạng trì trệ.

=> Lực lượng lao động suy giảm kéo theo mức tiêu dùng trên cả nước đi xuống và nền kinh tế, công nghiệp rơi vào tình trạng trì trệ.

VD3: 유튜브가 대중화되면서 여성 그룹 블랙핑크 등 K-Pop 스타의 뮤직비디오가 폭발적인 조회수를 기록했다.

=> Cùng với sự phổ biến của ytb, MV của các ngôi sao kpop như BL đã ghi nhận số lượt xem kỷ lục.

=> Khi YTB trở nên phổ biến, MV của các ngôi sao Kpop như Blackpink đã ghi nhận số lượt xem kỷ lục.

2.Cấu trúc: (으)로 (급)부상하다: trở thành đối tượng được quan tâm, nổi lên là, trở thành....

VD1: 베트남이 글로벌 IT(정보기술) 생산기지로 급부상하고 있다.

=> VN đang nhanh chóng **nổi lên** như một quốc gia sản xuất công nghệ thông tin toàn cầu.

VD2: 과거 영국에서 산업혁명이 일어났지만 그들이 선진국으로 부상할수 있었던 것은 의식이 경제혁명을 따라갈수 있었기 때문이다.

=> Trong quá khứ, cuộc Cách mạng Công nghiệp đã diễn ra ở Anh những quốc gia này có thể **nổi lên** như/ **trở thành** một nước phát triển là do ý thức của con người đã bắt kịp cuộc cách mạng kinh tế.

VD3: 한국 화가들의 단색화는 최근 세계에서 가장 주목받는 미술품으로 급부상한다.

=> Tranh đơn sắc của các họa sĩ HQ thời gian gần đây **nổi lên** như/ **trở thành** những tác phẩm nghệ thuật thu hút sự quan tâm của thế giới.

quan hệ VH

한국과 베트남 관계, 이젠 “ 양 ” 아닌 '질'이 핵심

(Quan hệ VN HQ lấy chất lượng làm trọng tâm thay vì số lượng)

올해로 수교 30 주년을 맞이하는 한국과 베트남의 관계가 최고 수준의 외교단계인 '포괄적 전략적 동반자'로 격상됐다. 외교계강 국가 간 상호 관계에 증위는 없다"고 말한다. 하지만 치열한 국제사회에서 '포괄적'이란 표현을 굳이 따로 붙이는 건 그만큼 서로가 절실하다는 의미다.

=> Nhân kỷ niệm 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao vào năm nay , quan hệ việt nam hq đã nâng cấp lên thành ‘quan hệ chiến lược toàn diện’- cấp cao nhất trong quan hệ ngoại giao. giới ngoại giao nhận định , có quan điểm cho rằng “ko có cấp độ trong quan hệ giữa các quốc gia”.Tuy nhiên, trên trường quốc tế khốc liệt, việc dùng từ “toàn diện” đồng nghĩa với việc 2 bên rất cần sự giúp đỡ của nhau.

이번 결정은 양국이 상생을 위한 새로운 선택을 해야 할 시기라는 것을 깨달았기에 가능했다. 현재 '베트남 누적 FDI 1 위', '베트남 진출 한국 기업 9,000 개'가 상징하는 양국의 양적 교류는 흔히 들을 수 있다. 하지만 미국과 중국의 갈등 이후 글로벌 기업들의 1 순위 진출지가 된 베트남의 산업지대는 이미 포화상태다. 그래서 지금은 베트남으로 진출을 희망하는 한국 기업들은 '양' 아닌 '질'이 핵심으로 생각할 필요가 있다.

=> Quyết định này có tính khả thi vì cả hai nước đều nhận ra rằng/thấy đã đến lúc phải đưa ra lựa chọn mới để cùng hợp tác và phát triển. Chúng ta thường nghe đến những hoạt động giao lưu về số lượng nổi bật giữa hai nước có thể kể đến “FDI lũy kế đứng đầu tại VN” và “9.000 doanh nghiệp Hàn Quốc đang hoạt động tại Việt Nam”. Tuy nhiên, kể từ sau cuộc xung đột giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc, vành đai công nghiệp của Việt Nam - nơi trở thành điểm đến số một của các doanh nghiệp toàn cầu đã dần trở nên bão hòa. Chính vì vậy/do đó, các doanh nghiệp Hàn Quốc mong muốn tiến vào thị trường Việt Nam cần cân nhắc lấy chất lượng thay vì số lượng làm trọng tâm.

결국 앞으로 30년간 양국 관계의 과제는 질적 성장이 핵심이다. 다행히 양국은 모두 녹색성장과 정보기술(IT) 등 고부가 가치 산업 발전을 국가 신성장동력으로 설정한 상태다. 한국은 베트남의 청정에너지 IT 등 공장 부지가 필요 없는 신규 산업에 진출이 가능하고, 베트남은 한국의 우수한 기술력을 전수받아 자생력을 키울 수 있다.

=> Tăng trưởng Chất lượng là chìa khoá cho quan hệ giữa 2 nước trong 30 năm tới. May mắn thay, cả Hàn Quốc và Việt Nam đều đã lựa chọn các phát triển công nghiệp giá trị gia tăng cao như tăng trưởng xanh và công nghệ thông tin (IT) làm động lực phát triển mới của quốc gia. Hàn Quốc có thể tiến vào các ngành công nghiệp mới của Việt Nam không cần mặt bằng xây dựng nhà máy, như năng lượng sạch và công nghệ thông tin, đồng thời VN có thể tăng cường nội lực qua/ bằng cách tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật tiên tiến của HQ.

질적 성장은 안보 영역에서도 절실하다. 양국 국방부는 2001년 상호양해(MOU) 각서를 체결하는 것을 시작으로 충분히 많은 문서에 서명했다. 그러나 최근까지 어느 쪽도 이를 실질화하는 작업에 나서지 않았다. 경제 확충에 집중하느라 양국의 안보 국익이 후순위로 밀렸기 때문이다.

=> Tăng trưởng về chất lượng cũng rất cần thiết trong lĩnh vực an ninh. Kể từ khi Bộ quốc phòng 2 nước ký kết biên bản ghi nhớ (MOU) vào năm 2021, hai nước đã ký kết nhiều văn bản khác. Nhưng cho đến gần đây 2 nước chưa có động thái nào để biến những văn bản ký kết thành hiện thực. Điều này là bởi lợi ích an ninh quốc gia của 2 nước bị đẩy lùi do quá tập trung vào phát triển kinh tế

윤석열 대통령은 지난 5 일 양국 관계 격상에 대해 "새 세대를 힘차게 여는 출발점이 될 것"이라고 밝혔다.

=> Ngày 5 vừa qua Tổng thống HQ Yoon Seok Yeol khi nói về việc nâng cấp quan hệ VN HQ đã khẳng định “đây là bước khởi đầu mở ra thời đại mới mạnh mẽ ”

한국·베트남, 냉전 넘어선 '사돈의 나라'...경제·문화·안보 동반자로

(Việt Nam HQ ‘ 2 nước thông gia’ bước qua chiến tranh lạnh trở thành đối tác kinh tế văn hoá an ninh)

한국-베트남 수교 30주년(1992년 12월 22일~2022년 12월 22 일)을 맞이하여 지난 12월 초 한국과 베트남의 포괄적 전략적 동반자 관계를 축하하기 위해 다채로운 활동들이 개최됐다.

=> Nhân kỷ niệm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Hàn, vào đầu tháng 12 vừa qua nhiều hoạt động đa dạng đã được tổ chức để chúc mừng quan hệ đối tác chiến lược toàn diện của 2 nước.

12월 2 일, 3 일 이틀간 부산광역시 해운대구에서 아세안 문화원은 '베트남 등불 야행' 숙제를 개최했다. 관광객들은 분짜, 쌀국수, 반미, G7 커피 등을 비롯한 베트남의 대표적인 식음료를 체험할 수 있는 음식 공간을 통해/베트남 관광의 분위기를 즐길 수 있었다. 한편 베트남에서는 12월 10일, 11일 하노이대학교 운동장에서 2022 년 한국 김치 및 특산물 페스티벌'이 개최됐는데 관람객들은 한국의 대표적인 농산품과 특산물 시식 및 김치를 체험했다. 또한 한복 및 한국 전통 놀이 체험, K 팝 댄스 커버 등 많은 활동들이 열렸다.

=> Vào ngày 2,3 tháng 12, trong vòng 2 ngày, trung tâm văn hoá asean đã tổ chức lễ hội “rước đèn lồng Việt Nam” tại quận Haeundae, thành phố Busan. Khách du lịch có thể tận hưởng bầu không khí của du lịch Việt Nam thông qua không gian ẩm thực, thưởng thức những món ăn và thức uống đặc trưng của Việt Nam tiêu biểu như bún chả, phở, bánh mì, cà phê g7,vv.... Mặt khác, tại Việt Nam ngày 10,11 tháng 12 “lễ hội kim chi và đặc sản hq năm 2022” được tổ chức tại sân vận động trường Đại học Hà Nội là cơ hội để du khách nếm thử các nông sản và đặc sản tiêu biểu hq cũng như được trải nghiệm làm kimchi. Ngoài ra, còn nhiều hoạt động trải nghiệm khác như mặc hanbok, chơi các trò chơi truyền thống Hàn Quốc và nhảy kpop,vv...

양국의 다채로운 문화 교류 활동은 양국의 포괄적이고 강력한 우호 관계의 상징이며 양국 간 더 밝은 미래를 보여주는 청심혼가 되어주고 있다.

=> Hoạt động văn giao lưu văn hoá đa dạng giữa Việt Nam và Hàn Quốc tượng trưng cho quan hệ hữu nghị toàn diện và bền chặt, đồng thời là tín hiệu tích cực cho tương lai tươi sáng hơn của 2 quốc gia.

30 년 동안 양국의 협력 관계는 빠르게 성장했다. 경제 측면에는 1992 년 5 억달러에 불과하던 교역액은 2021 년 807 억달러로 약 161 배 증가했다. 한국은 베트남의 3위 교역 대상국으로, 베트남은 한국의 4위 교역 대상국으로 발돋움했다.

현재 한국 기업 약 9000 개가 베트남에 진출해 활발히 활동하고 있다. 한국은 베트남에 가장 많은 EDL를 한 국가다.

=> Quan hệ hợp tác giữa 2 nước trong suốt 30 năm qua đã phát triển nhanh chóng. Về mặt kinh tế, kim ngạch thương mại song phương chỉ đạt 500 triệu usd vào năm 1992 đã tăng khoảng 161 lần lên 80,7 tỷ usd vào năm 2021. Hàn quốc trở thành đối tác thương mại thứ 3 của VN và VN trở thành đối tác thương mại thứ 4 của HQ. Hiện nay, có hơn 9000 doanh nghiệp HQ tiến vào và đang hoạt động tích cực tại VN. HQ là nước có vốn đầu tư nước ngoài lớn nhất tại VN

양국은 인적 교류 측면에서도 괄목할 성장을, 이뤘다. 주교 직전해인 1991 년 한국에 거주하고 있던 베트남인은 2명에 불과했고, 그해 한국에 입국한 베트남인은 439 명이였다. 현재는 한국에 거주하는 베트남인의 숫자가 20 만명이 넘는다. 한국에 거주하는 외국인 중 중국인을 제외하면 베트남인이 가장 많다. 베트남 여성들의 결혼이주를 통해 수많은 한•베 가정이 형성되어 양국은 서로를 '사돈 국가'로 부른다.

=> Về mặt giao lưu nhân dân giữa 2 nước cũng có bước phát triển ngoạn mục/ ấn tượng/ vượt bậc. Năm 1991 - 1 năm trước khi thiết lập quan hệ ngoại giao, lượng người VN sinh sống tại HQ không quá 2 người, cũng vào năm đó số lượng người VN nhập cảnh vào HQ là 439 người. Chỉ ghi nhận 439 người nhập cảnh vào hq. Hiện nay, số người vn cư trú tại hq vượt quá 200000 người. Trong số những người nước ngoài sống tại Hàn Quốc, số lượng người Việt Nam chiếm đông đảo nhất, không kể người Trung Quốc. Thông qua kết hôn di trú của phụ nữ Việt Nam nhiều gia đình việt hàn đã được hình thành và 2 nước gọi nhau là ‘nước thông gia’

베트남에도 한국 재외 동포가 약 15 만명 살고 있다. 베트남은 미국, 중국, 일본에 이어 한국 재외동포가 8 번째로 많이 거주하는 국가다. 코로나 19 직전인 2019 년 베트남을 방문한 한국인 관광객은 430 만명에 이른다.

=> Có khoảng 150000 người Hàn quốc sinh sống tại VN. Việt Nam trở thành quốc gia có số lượng người Hàn sinh sống đứng thứ 8 trên thế giới, xếp sau 1 số quốc gia như Mỹ, Trung Quốc và Nhật Bản,vv Lượng khách HQ đến VN năm 2019 - thời điểm ngay trước dịch covid 19 đạt 4,3 triệu lượt người.

수교 30 주년을 계기로 한국과 베트남은 새로운 미래를 바라보고 있다. '포괄적·전략적 동반자 관계'로의 격상은 '21 세기 포괄적 동반자 관계 (2001 년), '전략적 협력 동반자 관계'(2009 년)에 이어 양국 관계의 진전을 이룬 것으로 평가된다.

=> Nhân cột mốc/dấu mốc kỷ niệm 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao, VN và HQ đang hướng tới tương lai mới. Việc nâng tầm quan hệ thành ‘quan hệ đối tác chiến lược toàn diện’ được đánh giá là bước tiến trong quan hệ giữa 2 nước sau 'quan hệ đối tác toàn diện thế kỷ 21' (2001) và 'quan hệ đối tác hợp tác chiến lược' (2009).

베트남 정치 전문가 이한우 서강대 교수는 "베트남과의 포괄적·전략적 동반자 관계는 가장 높은 양자 관계"라며 이 관계를 맺은 건 중국, 러시아, 인도에 이어 한국이 네번째"라고 설명했다. 이 교수는 "지금까지 경제 분야를 중심으로 했다면 이제는 문화, 안보 등 모든 분야에서 협력이 증진될 것"이라고 했다.

=>Giáo sư Lee Han-woo, chuyên gia về chính trị Việt Nam Tại Đại Học Sogang cho biết “Quan hệ đối tác toàn diện và chiến lược với Việt Nam là quan hệ song phương cao nhất” và: “Hàn Quốc là quốc gia thứ tư có quan hệ này với VN sau Trung Quốc, Nga và Ấn Độ”. Giáo sư cũng nhận định: "Cho đến nay, hợp tác giữa 2 nước vẫn tập trung vào kinh tế, nhưng sẽ tăng cường hơn nữa trên mọi lĩnh vực, bao gồm cả/ trong đó có văn hóa và an ninh".

văn hóa

한국 문화 예술

예술적 감각이 뛰어난 한민족은 오랜 역사 속에서 고유한 문화를 발전시켜왔다. 반도라는 지리적 특성으로 대륙문화와 해양문화//를 모두 수용하고 자연조건에 순응하면서 독창적인 문화를 형성했다.

=> Người Hàn Quốc, với tài năng cảm quan nghệ thuật xuất sắc đã phát triển nền văn hóa độc đáo của dân tộc mình trong suốt chiều dài lịch sử. Với đặc điểm địa lý là một bán đảo, họ đã tiếp nhận cả văn hóa lục địa và văn hóa biển, đồng thời thích ứng với điều kiện tự nhiên để hình thành một nền văn hóa sáng tạo riêng biệt.

한국의 문화와 예술은 최근 세계적으로 주목받고 있다. 클래식 음악을 전공하는 젊은이들이 국제 콩쿠르 무대를 휩쓰는가 하면 많은 문학 작품이 외국어로 번역되어 해외 독자들을 사로잡고 있다. 한국 화가들의 단색화도 최근 세계에서 주목받는 미술품으로 급부상한다.

=> Văn hóa và nghệ thuật HQ gần đây đã thu hút được sự chú ý của thế giới. những bạn trẻ theo học chuyên ngành âm nhạc cổ điển đang càn quét các đấu trường quốc tế, bên cạnh đó cũng có rất nhiều tác phẩm văn học được dịch sang các thứ tiếng khác nhau thu hút độc giả nước ngoài. Tranh đơn sắc của các họa sĩ HQ thời gian gần đây **nổi lên** như/ **trở thành** những tác phẩm nghệ thuật thu hút sự quan tâm của thế giới.

단순한 음악 장르가 아닌 K-pop 은 글로벌 대중문화의 중요한 축으로 자리 잡았다. 1990년대부터 시작된 한국 대중음악의 변혁은 2020년대 들어 세계적인 주목을 받는 산업으로 성장했다. 특히 방탄소년단(BTS)과 블랙핑크를 비롯한 여러

케이팝 그룹들이 글로벌 음악 시장에서 두각을 나타내면서, 케이팝은 이제 아시아를 넘어 미국, 유럽, 남미 등 전 세계 팬들을 매료시키고 있다.

=> không chỉ đơn thuần là một thể loại âm nhạc, Kpop đã khẳng định vị thế là trụ cột quan trọng của văn hóa đại chúng toàn cầu. sự chuyển mình của âm nhạc đại chúng Hàn Quốc bắt đầu từ những năm 1990, đã phát triển thành một ngành công nghiệp được thế giới chú ý vào những năm 2020. Đặc biệt, các nhóm nhạc Kpop như BTS, BLACKPINK đang cho thấy/ thể hiện tài năng nổi trội của mình trên thị trường âm nhạc quốc tế, đồng thời có thể thấy Kpop đã vượt ra khỏi châu Á, tạo sức hút toàn cầu với người hâm mộ ở các khu vực như Mỹ, châu Âu, Nam Mỹ.

K-Pop의 열기는 남성 그룹 BTS의 영어 곡 '다이너마이트(Dynamite)'가 미국빌보드 싱글차트 '핫 100' 1위에 오르면서 최고조에 이르고 있다. 아시아 가수가 '핫 100' 1위에 오른 것은 1963년 이래 처음이며, 한국 가수로서는 최초다.

이 기록은 그동안 전세계로 확산되어 온 K-Pop의 인기를 반영하는 결과물이다. 유튜브가 대중화되면서 K-Pop 스타의 뮤직비디오가 폭발적인 조회 수를 기록하는 것도 같은 맥락이다.

=> Cơn sốt Kpop đã đạt đỉnh khi ca khúc tiếng Anh *Dynamite* của nhóm nhạc nam BTS vươn lên/đạt vị trí số 1 trên bảng xếp hạng *Hot 100* của Billboard Mỹ. Đây là lần đầu tiên kể từ năm 1963 một nghệ sĩ châu Á đạt vị trí số 1 trên *Hot 100*, và cũng là lần đầu tiên đối với một nghệ sĩ Hàn Quốc.

Kỷ lục này là kết quả/thành quả phản ánh/cho thấy sự nổi tiếng của KPop trên toàn thế giới trong thời gian qua. Khi YTB trở nên phổ biến, MV của các ngôi sao Kpop như Blackpink đã ghi nhận số lượt xem kỷ lục.

이처럼 세계가 인정하는 한국 문화의 예술적 우수성은 하루아침에 만들어진 것이 아니다. 삼국 시대의 고분벽화와 유물에서 느낄 수 있는 한국인의 독창적인 예술적 감성이 여러 시대를 거치며 더욱 풍부해지고 깊어 졌다. 조상들의 예술적인 감성의 DNA가 현재의 한국인들에게까지 이어진 것이라 할 수 있다.

=> Sự vượt trội về nghệ thuật của văn hóa hàn quốc được thế giới công nhận như bây giờ không phải là điều đạt được trong một sớm một chiều. Năng khiếu nghệ thuật độc đáo của người hàn quốc có thể cảm nhận thông qua những bức bích họa/ bức tranh trên tường của ngôi mộ cổ và di vật từ thời tam quốc. trải qua các thời kỳ năng khiếu này ngày càng trở nên phong phú và sâu sắc hơn. Có thể nói tài năng nghệ thuật của người HQ ngày này chính là gen di truyền được thừa hưởng từ tổ tiên.

Bài 2:

한류 Hallyu/ Làn sóng văn hóa HQ

1990년대 중반부터 2000년대 중반까지 중국, 일본 등 아시아 권역을 중심으로 한국의 TV 드라마와 대중음악이 인기를 얻었다. 1997년 TV 드라마 '사랑이 뭐길래'는 중국 CCTV에서 방영돼 **중국의 역대 수입 영상 콘텐츠** 2위를 기록했으며, 이때부터 한국문화 열풍을 이르는 '한류'라는 단어가 등장했다.

=> Giữa những năm 90-2000, phim truyền hình và âm nhạc đại chúng HQ đã trở nên phổ biến đặc biệt ở các nước Châu Á như TQ, NB. Năm 1997, bộ phim truyền hình Tình yêu là gì? Được phát sóng trên kênh CCTV của TQ đã đứng

vị trí thứ hai trong danh sách các sản phẩm video nhập khẩu từ nước ngoài được yêu thích nhất trong lịch sử TQ. Kể từ đó thuật ngữ H để chỉ cơn sốt về VHHQ đã chính thức xuất hiện.

2003년 일본 공영방송 NHK 에서 방영한 TV 드라마 '겨울연가'는 일본에서 크게 흥행했으며, 드라마 촬영지인 춘천의 남이섬은 일본 관광객들의 필수 여행지로 사랑받았다.

=> Năm 2003 bộ phim truyền hình “Bản tình ca mùa đông” được phát sóng trên kênh NHK của Nhật Bản, hơn nữa đảo Nami tại Chuncheon nơi bộ phim được quay đã trở thành địa điểm yêu thích của khách du lịch NB.

2000년대 중반부터 2010년대 초반까지는 빅뱅, 소녀시대, 카라 등 아이돌스타 중심으로 한류가 확산됐다. 이 시기의 한류는 아시아에서 더 나아가 중남미, 중동 등 더 넓은 세계무대로 뻗어나갔으며 특히 10~20대 젊은 연령대에 사랑받았다.

=> Giữa những năm 2000 đến đầu những năm 2010, làn sóng văn hóa HQ đã mở rộng với trọng tâm là các ngôi sao thần tượng như Big Bang, Girls' Generation và Kara. Làn sóng Hallyu trong giai đoạn này đã vươn xa khỏi phạm vi Châu Á, và vươn đến vũ đài rộng lớn của thế giới như Mỹ Latinh, Trung Đông.... Đặc biệt nhận được yêu thích bởi giới trẻ ở độ tuổi 10~20.

K-Pop이란 한국의 대중적 인기를 얻은 유행 음악을 총칭한 이름이다. K-Pop은 여러 면에서 특별한 가치를 지니는데, 그 가치는 단순히 음악에만 국한되지 않는다. K-Pop의 인기 비결은 뛰어난 가창력, 능숙한 무대 매너, 현란한 댄스가 어우러진 화려한 공연에 있다. 공연을 완성하는 아이돌그룹의 노래와 안무는 하루 이틀에 생겨난 것이 아니다. 수년간의 체계적인 훈련과 노력의 결과물이다.

=> K-Pop là tên gọi chung chỉ loại hình âm nhạc thịnh hành được yêu thích mang tính đại chúng của Hàn Quốc. K-Pop có giá trị đặc biệt ở nhiều mặt, và những giá trị đó không chỉ giới hạn trong âm nhạc. Bí quyết nổi tiếng của KPop nằm ở những màn trình diễn bắt mắt là sự kết hợp/ được tạo nên bởi tài năng ca hát vượt trội, khả năng làm chủ sân khấu điêu luyện và những bước nhảy uyển chuyển. những ca khúc và vũ đạo được nhóm nhạc thần tượng thể hiện trên sân khấu không dễ dàng có được trong ngày một ngày hai. Đây là kết quả của sự nỗ lực và tập luyện bài bản không ngừng trong nhiều năm nhiều.

드라마와 음악 같은 대중문화를 통해 탄탄한 기반을 다진 한류는 2010 년대를 기점으로 영토를 확장하고 있다. 유튜브, SNS 등의 글로벌 온라인 플랫폼을 통해 한국문화의 매력이 전 세계에 알려지면서 이제는 한국 전통문화, 음식, 문학, 한국어 학습으로까지 한류열풍이 확대되고 있다.

=> với nền tảng vững chắc được xây dựng thông qua văn hóa đại chúng như phim truyền hình và âm nhạc, làn sóng văn hóa HQ đã bắt đầu mở rộng tầm ảnh hưởng từ những năm 2010.

sức hấp dẫn của văn hóa Hàn Quốc được biết đến rộng rãi trên toàn cầu thông qua các nền tảng trực tuyến toàn cầu như YouTube và mạng xã hội. Đồng thời, cơn sốt về làn sóng văn hóa HQ không chỉ giới hạn trong âm nhạc và phim ảnh mà đã được mở rộng ra các lĩnh vực như văn hóa truyền thống Hàn Quốc, ẩm thực, văn học và cả việc học tiếng Hàn.

한류 문화에 열광하는 동호회 수는 갈수록 증가하고 있다. 매년 동호회 수는 7%、회원 수는 36% 증가하고 있으며, 2020년 기준으로 세계 각국에서 한류

동호회에 가입한 회원 수는 총 1억 명에 이른다. 이는 5년만에 5배나 늘어난 수치다. 한류 동호회 가운데는 BTS 팬클럽 '아미', 블랙핑크 팬클럽 '블링크' 등 K-Pop 팬클럽이 가장 많다. 그 외에 한국 드라마, 음식, 관광 등 여러 분야의 동호회도 활발히 활동하고 있다.

=> Số lượng câu lạc bộ hâm mộ văn hóa Hallyu ngày càng gia tăng. Mỗi năm, số lượng câu lạc bộ tăng 7%, trong khi số lượng thành viên tăng 36%. Tính đến năm 2020, tổng số thành viên tham gia các câu lạc bộ Hallyu trên toàn thế giới đã đạt 100 triệu người, tăng gấp 5 lần chỉ trong 5 năm. Trong số các câu lạc bộ Hallyu, các fanclub K-Pop chiếm số lượng đông đảo nhất, tiêu biểu như ARMY của BTS và BLINK của BLACKPINK. Ngoài ra, còn có nhiều câu lạc bộ hoạt động sôi nổi trong các lĩnh vực khác như phim truyền hình Hàn Quốc, ẩm thực và du lịch.

hợp đồng

웹사이트 제작 계약서

Hợp đồng thiết kế Website

000 (이하 "갑"이라 한다)와 000 (이하 "을"이라 한다)는 상호 합의 하에 본 계약을 체결하며 아래 사항에 대하여 성실히 준수할 것을 서약한다.

000(sau đây gọi là “**Bên A**”) và 000(sau đây gọi là “**Bên B**”) cùng thoả thuận kí kết hợp đồng này và cam kết tuân thủ nghiêm túc các điều khoản dưới đây.

제1조/항 (작업진행) **Điều 1. Tiến hành công việc**

1. "을"이 “갑”의 웹사이트에 대한 개발 및 구축에 관한 제반사항을 담당하며 구체적인 내용은 상호 합의하여 결정한다.

Bên B phụ trách toàn bộ điều khoản liên quan đến phát triển và xây dựng trang web của Bên A, nội dung cụ thể sẽ được 2 bên quyết định sau khi thoả thuận.

2. "갑"은 "을"에 대하여 수시로 업무 진행상황 보고 및 내용 설명을 요청할 수 있으며 "을"은 이에 응해야 한다.

수시로: bất kì khi nào

Bên A có thể yêu cầu Bên B báo cáo tiến độ công việc và giải thích nội dung công việc bất cứ lúc nào và bên B có nghĩa vụ đáp ứng yêu cầu này.

3. "을"은 업무 진행 **시** 필요한 자료를 "갑"에게 요청할 수 있**으며** 특별한 사유가 없는 한 모든 자료를 제공해야 한다.

시=을 때: khi

Bên B có thể yêu cầu Bên A cung cấp các tài liệu cần thiết để thực hiện công việc và nếu không có lý do đặc biệt Bên A phải cung cấp đầy đủ các tài liệu đó.

제2조 (작업진행의 기간)Điều 2. Thời gian thực hiện công việc

웹사이트 구축 기간은 계약서 작성 직후부터 **계산하**여 통상 45일로 한다. 단 기획과 설계 과정에서 난이도나 추가사항을 **고려하**여 기간이 **조정될 수 있다**.

난이도: Mức độ khó

조정: Điều chỉnh, điều đình(hoà giải)

Thời hạn xây dựng trang web được tính từ sau khi ký kết hợp đồng và thông thường là 45 ngày. Tuy nhiên thời hạn này có thể được điều chỉnh sau khi cân nhắc mức độ phức tạp hoặc các điều khoản bổ sung trong quá trình lập kế hoạch và thiết kế.

제3조 (대금의 지불) Điều 3. Thanh toán chi phí

웹사이트 개발 및 구축 **대금**은 기획단계에서 상호 **협의하**여 **결정하**며 기획내용과 금액이 **결정되**면 계약서를 작성할 때 50%의 대금을 **선납하**고 나머지 50%의 잔금은 납품과 동시에 **지급한다**.

선납하다: Thanh toán trước

납품: giao hàng

Chi phí phát triển và xây dựng trang Web sẽ được quyết định sau khi thỏa thuận giữa hai bên trong giai đoạn lập kế hoạch. Sau khi hai bên quyết định chi phí và nội dung công việc, 50% sẽ được tạm ứng khi ký kết hợp đồng 50% còn lại sẽ được thanh toán khi bàn giao thành phẩm.

50% giá trị hợp đồng.

제4조 (성과물 제출) **Điều 4. Bàn giao thành phẩm**

1. "을"은 계약기간 만료일까지 최종 성과물을 "갑"에게 제출해야 한다.

Bên B có nghĩa vụ bàn giao thành phẩm cuối cùng cho Bên A trước ngày hết hạn của hợp đồng.

2. 성과물은 컴퓨터 상에서 구현이 가능하다.

Sản phẩm phải có khả năng vận hành trên máy tính.

만료일: Ngày hết hạn

최종: sản phẩm cuối cùng

구현: Vận hành

제5조 (품질보증) **Điều 5. Đảm bảo chất lượng**

1. "갑"은 성과물을 납품 받은 후 한달 이내로 성과물에 하자가 있을 경우 성과물의 보수 를 "을"에게 요청 할 수 있고 "을"은 이에 응해야 한다.

Trong vòng 1 tháng kể từ ngày nhận sản phẩm, Bên A có quyền yêu cầu Bên B sửa lỗi thành phẩm trong trường hợp phát hiện lỗi và Bên B phải thực hiện yêu cầu này.

2. "갑"은 성과물을 납품 받은 후 한달 이내로 성과물의 총 제작 내용의 10% 한도 내의 내용에 대해 조정을 요청 할 수 있고 "을"은 특별한 사유가 없는 한 이에 응해야 한다.

Bên A có quyền yêu cầu điều chỉnh tối đa 10% trong tổng nội dung đã thực hiện và trừ khi có lý do đặc biệt Bên B phải chấp nhận yêu cầu này.

하자:phần bị hỏng

보수: sửa chữa, tu bổ lại

제6조 (비밀 준수) Điều 6. Bảo mật

1."을"은 업무 진행을 위해 "갑"이 제공한 각종 자료를 완료나 동시에 “갑”의 요청이 있을 경우 **반납해야 한다.**

Bên B phải trả lại tất cả tài liệu mà Bên A đã cung cấp khi hoàn thành công việc hoặc theo yêu cầu của Bên A.

2. "을"은 업무 진행 중 취득한 각종 자료의 **누출, 대여, 판매**를 다른 곳에 **할 수 없으며** 이를 위반하여 "갑"에게 손해를 입힌 경우 배상의 **책임을 진다.**

Bên B không được phép tiết lộ, cho thuê, hoặc bán tài liệu thu thập được trong quá trình thực hiện công việc cho bên thứ 3. Nếu vi phạm và gây thiệt hại cho Bên A, Bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường.

제7조 (해지의 통보) Điều 7. Thông báo chấm dứt hợp đồng

"갑" 또는 "을"이 본 계약을 해지할 **경우** 상대방에게 서면으로 **통보해야 하며** 되도록 사전에 충분히 협의하여 **결정한다.**

Trong trường hợp Bên A hoặc Bên B muốn chấm dứt hợp đồng, phải thông báo bằng văn bản cho bên còn lại và hai bên cần thoả thuận kĩ lưỡng trước khi đưa ra quyết định chính thức.

해지:chấm dứt hợp đồng

서면: văn bản, giấy tờ

제8조 (계약서 보관) **Điều 8. Lưu giữ hợp đồng**

본 계약서의 계약 당사자인 "갑"과 "을"은 본 계약서를 2부 **작성하여** 대표 또는 그 권한을 **대행할 수 있는** 사람이 상호 서명 날인한 후 각 1부씩 **보관한다.**

Hợp đồng này được lập thành hai bản, mỗi bên giữ một bản sau khi người đại diện của hai bên hoặc người được uỷ quyền của hai bên ký và đóng dấu.

대행하다: làm thay

날인하다: Đóng dấu

제9조 (계약의 효력) **Hiệu lực hợp đồng**

본 계약은 계약서 작성일로부터 그 효력이 발생한다.

Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký kết.

Bài 15:

근로 계약서

____(이하 "갑"이라 한다)과 근로자 ____ (이하 "을"이라 한다)는 상호 간에 근로 계약을 다음과 같이 체결한다.

____(Sau đây gọi là “**Bên A**”) và người lao động____(sau đây gọi là “**Bên B**”) cùng ký kết hợp đồng lao động với các điều khoản như sau:

1. 근로 조건: **Điều kiện lao động**

(가) 출퇴근 시간 : 08:00 - 18:00 (일주일에 5일 근무하며, 토요일은 휴무한다)

A. Thời gian làm việc: 08:00 - 18:00 (làm việc 5 ngày/tuần, nghỉ thứ Bảy)

(나) 유급휴일 : 주중 1일

B. Ngày nghỉ có lương: 1 ngày trong tuần.

(다) 임금

C. Tiền lương

연봉(lương năm) : ① 연봉액 : ____ 원 (Tổng lương năm ____ won)

② 기본월급 : 연봉액/12개월 = ____ 원 (Lương tháng cơ bản: Tổng lương năm/12 tháng = ____ won)

3 매월월급 ____ 원에는 근로 기준법의 연장근로 수당, 휴일근로 수당 등이 포함된다. (Lương tháng ____ won bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền làm việc vào ngày nghỉ theo Luật Tiêu chuẩn Lao động.)

2. 취업 장소: Địa điểm làm việc

3. 근로계약 기간: Thời hạn hợp đồng lao động

4. 계약해지: chấm dứt hợp đồng

1. 업무를 태만히 하거나 업무수행 능력이 **부족할** 경우.

Trường hợp làm việc thiếu trách nhiệm hoặc năng lực làm việc yếu kém.

② 정당한 규정 또는 업무명령을 위반할 경우.

TH Vi phạm quy định hoặc các chỉ đạo công việc chính đáng

③ 정당한 이유 없이 무단결근 월간 5일 이상 결근할 경우.

TH nghỉ làm không phép từ 5 ngày trở lên trong 1 tháng.

④ 도박, 음주, 폭행, 파괴, 풍기문란 등으로 직장규율을 위반할 경우. TH Vi phạm kỷ luật công ty do cờ bạc, uống rượu, bạo lực, phá hoại, hành vi suy đồi đạo đức.

5. 계약의 연장 : 계약만료 1개월 전에 상대방에게 통지가 없을 때에는 본 근로계약은 1년간 자동으로 연장된 것으로 간주한다.

Gia hạn hợp đồng: Nếu không có thông báo từ một trong hai bên trước 1 tháng khi hết hạn, hợp đồng sẽ tự động gia hạn thêm 1 năm.

6. 본 계약서에 명시되지 않은 사항은 취업규칙 및 근로 기준법의 관련 조항을 준용한다.

Những vấn đề không được quy định trong hợp đồng này sẽ được áp dụng theo nội quy công ty và các điều khoản liên quan của Luật Tiêu chuẩn Lao động.

20 년 월 일

"갑" (회사명) 대표이사 : (인)

Bên A(tên Cty) người đại diện: ký tên

"을" 주소 : Bên B địa chỉ

성명 : (인)Họ và tên: lý tên

주민등록번호 :CCCD

ôn tập

Câu 1:

한국의 회화는 한국 역사와 함께 지금까지 끊임없이 변화돼왔다.

=> Cho đến nay, Hội họa Hàn Quốc đã không ngừng thay đổi cùng dòng chảy lịch sử của đất nước.

고분벽화를 통해 고구려, 백제, 신라인의 정교한 그림 솜씨의 단면을 살펴볼 수 있다.

=> Thông qua các bức tranh họa trong những ngôi mộ cổ có thể thấy rõ khía cạnh/ tài năng hội họa của người Silla, Baekje, Goguryeo.

역사적으로 중국의 영향을 받기도 했고 일본에 전파하기도 했다.

=> Theo dòng lịch sử, phong cách hội họa Hàn Quốc chịu ảnh hưởng/ tác động từ Trung Quốc và được truyền bá rộng rãi sang/ đến Nhật Bản.

특히, 고려 시대에는 불교미술이 유행했으며, 조선 시대에는 문인화가 유행했다. 산수화는 어느 시대에나 인기가 있었다.

=> Đặc biệt, dưới Triều đại Goryeo mỹ thuật Phật giáo rất thịnh hành, và tranh Nam Tông văn nhân(tranh thủy mặc) phổ biến dưới triều đại Joseon. Riêng tranh sơn thủy được yêu thích ở mọi triều đại.

매화, 난초, 국화, 대나무 네 가지 식물을 가리키는 사군자와 호랑이, 사슴, 학 등 동물이 그림의 중요한 소재가 되었다.

=> Bộ tranh tứ quý/ tứ bình bao gồm lan, cúc, trúc, mai cùng với các loài động vật như hổ, hươu, hạc đều trở thành những chủ đề quan trọng của những bức tranh.

18 세기부터는 궁궐이 아닌 서민들의 생활상을 다룬 풍속도가 유행했다.

=> Từ thế kỷ thứ 18, phổ biến là dòng tranh phong tục miêu tả cuộc sống của người dân thay vì tập trung vào hoàng thành cung thất.

김홍도, 신윤복 등 천재 화가의 풍속도에는 여름날에 여인들이 허벅지를 드러내놓고 넷가에서 더위를 식히는 모습 등 당시로는 파격적인 장면이 표현되기도 했다.

=> Họa sĩ thiên tài của thể loại tranh này điển hình là 김홍도, 신윤복 với những bức họa đầy phá cách chưa từng có vào thời điểm đó. Tiêu biểu như hình ảnh người phụ nữ để lộ phần đùi khi làm dịu cái nóng bên dòng suối.

먹으로 강약을 조절해 예술적으로 선을 그리는 글씨는 회화와 결들여지기도 하지만, 서예라는 독자적인 예술의 장르로 한국인에게 널리 사랑을 받아왔다.

=> Thư pháp là nghệ thuật tạo hình chữ viết bằng cách kiểm soát độ đậm nhạt của nét mực, dù cũng gắn liền với nghệ thuật hội họa nhưng thư pháp được người Hàn Quốc yêu thích rộng rãi như một thể loại nghệ thuật độc đáo.

종이, 붓, 먹, 벼루를 선비들의 문방사우' 라 불려온 것이 그 증표의 하나이다. 김정희(1786~1856)는 한국뿐 아니라 세계 서예 미술사에서 독보적인 위치를 차지하는 서예가이다.

=> Thư pháp sử dụng “văn phòng tứ bảo” gồm bút, nghiên, giấy, mực. Ông 김정희 là một nhà thư pháp chiếm vị trí độc tôn không chỉ trong lịch sử thư pháp HQ mà còn trên thế giới.

그는 현대인이 봐도 놀랄 정도의 파격적인 조형미를 가진 글씨체를 개발했는데, 이를 그의 호를 따서 추사체라고 한다.

=> 김정희 đặc biệt nổi tiếng vì đã phát triển một phong cách tạo hình đột phá trong tác phẩm của mình đến mức ngay cả thời hiện đại cũng phải ngạc nhiên khi chiêm ngưỡng những tác phẩm của ông. Phong cách này được đặt tên theo bút danh của ông là phong cách Chusa.

Câu 2:

건강식품 독점판매 계약서

(Hợp đồng phân phối độc quyền thực phẩm chức năng)

본 계약은 갑"이 제조하는 건강식품을 "을"이 독점적으로 판매하는 내용을
규율함을 목적으로 한다.

=> Hợp đồng này được lập để quy định các điều khoản về việc Bên B phân
phối độc quyền thực phẩm chức năng do Bên A sản xuất.

제1조 (건강식품)

=> Điều 1: Thực phẩm chức năng

본 계약에서 "갑"이 제조하여 "을"에게 독점 공급하는 건강식품은 다음과 같다.

=> Thực phẩm chức năng do Bên A sản xuất và phân phối độc quyền cho Bên
B được quy định theo các điều khoản như sau:

가) 100% 유기농 재배 콩을 사용한 재래식 제조법의 순두부

=> Đậu phụ mềm được sản xuất theo phương pháp truyền thống từ 100% đậu
nành hữu cơ.

나) 강원도 삼척지역에서 생산되는 장뇌삼

=> Nhân sâm Jang Nue (Sâm trường lão) được sản xuất tại khu vực Samcheok
tỉnh Gangwon.

다) 별도 첨부 다른 목록의 건강식품

=> Danh mục thực phẩm chức năng khác được đính kèm theo.

제2조 (공급가격)

=> Điều 2: Giá cung cấp

1. 제품의 공급가격은 본 계약서 말미에 가격명세서를 첨부하여 이에 의한다.

=> Giá cung cấp sản phẩm được căn cứ/quy định theo bảng giá chi tiết đính kèm ở/ tại cuối hợp đồng.

2. "을"은 매월 30일에 갑"의 계좌로 송금한다 (부가세 별도).

=> Bên B thanh toán vào tài khoản Bên A vào ngày 30 hàng tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))

3. 제2항의 결제금액 연체 시 연체 1일당 결제할 금액*3/100의 연체 손해금이 발생한다.

=> Trường hợp quá hạn thanh toán theo quy định tại khoản 2, Bên B phải chịu chi phí quá hạn 1 ngày bằng 3% tổng chi phí thanh toán.

제3조 (운송)

=> Điều 3: Vận chuyển

1. 갑"은 "을"의 지정된 영업소에 제품을 공급하여야 하며 운송비는 "갑"이 부담한다.

=> Bên A có nghĩa vụ cung cấp sản phẩm đến địa điểm/ cơ sở kinh doanh do Bên B yêu cầu đồng thời chịu trách nhiệm về chi phí vận chuyển.

2."을"의 영업소에 제품을 운송하기 이전까지 발생하는 위험은 "갑"이 부담한다.

=> Bên A chịu trách nhiệm về rủi ro phát sinh trước khi sản phẩm được vận chuyển đến địa điểm/ cơ sở kinh doanh của Bên B.

3. "갑"은 "을"의 발주 일로부터 5일 이내에 제품의 공급을 하여야 한다.

=> Bên A có nghĩa vụ cung cấp sản phẩm trong vòng 5 ngày kể từ ngày Bên B đặt hàng.

제4조 (판매지원)

=> Điều 4: Hỗ trợ phân phối sản phẩm

1. "갑"은 "을"이 원활한 판매를 할 수 있도록 공급제품에 대한 기본정보를 제공한다.

=> Bên A có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ thông tin về sản phẩm để Bên B có thể bán hàng một cách thuận lợi.

2. 제1항의 정보사항에는 제품의 제조법, 제품의 효능, 복용방법 기타 "을"이 요구하는 관련 정보를 포함하여야 한다.

=> Thông tin tại khoản 1 bao gồm phương thức sản xuất, công dụng của sản phẩm, hướng dẫn sử dụng và các thông tin liên quan khác theo yêu cầu của “Bên B”.

제5조 (해지)

=> Điều 5:

쌍방은 다음의 경우 언제든지 서면 통지를 함으로써 본 계약을 해지할 수 있다.

=> Hai bên có thể chấm dứt hợp đồng bất cứ khi nào bằng văn bản thông báo trong các trường hợp sau:

가) 대금지불이 상호 합의한 일자까지 이루어지지 않는 경우

=> TH chi phí không được thanh toán vào thời hạn 2 bên thống nhất

나) "을"의 독점판매권리에 변동이 있는 경우

=> TH phân phối độc quyền của “Bên B” bị thay đổi.

다) 본 계약서의 조건을 위반하는 경우

=> Trường hợp vi phạm các điều khoản của hợp đồng.

본 계약서 2통을 작성하여 각각 서명, 날인 후 “갑”과 “을”이 각각 1통씩을 보관한다.

=> Hợp đồng này được lập thành hai bản, mỗi bên giữ một bản có đầy đủ chữ ký và con dấu của hai bên

<별첨> 제품별 가격명세서

=> (Phụ lục đính kèm) Bảng kê chi tiết giá thành sản phẩm

Câu 3:

이성호 외교부 경제외교조정관은 쯔 꾸옥 프엉 베트남 기획투자부 차관과 17일 오후 '제 18차 한-베트남 경제공동위'를 화상회의로 개최했다.

=> Thứ trưởng Bộ kế hoạch và đầu tư VN Trần Quốc Phương và thứ trưởng phụ trách kinh tế Bộ ngoại giao HQ Lee Seung Ho đã chủ trì kỳ họp “Ủy ban liên chính phủ Hợp tác kinh tế và khoa học kỹ thuật Việt Nam-Hàn Quốc lần thứ 18” theo hình thức trực tuyến vào chiều ngày 17 vừa qua.

이날 회의에서는 한-베 양국간 교역·투자·개발·인프라·금융 등 경제협력 전반에 대한 지난 1 년간의 진전·성과를 평가하고, 향후 협력 강화 방안에 대해 논의했다.

=> Tại kỳ họp này, hai bên đã đánh giá tiến triển và kết quả/ thành quả trong 1 năm qua trên mọi lĩnh vực hợp tác kinh tế giữa VN và HQ, bao gồm thương mại, đầu tư, phát triển, cơ sở hạ tầng và tài chính, đồng thời thảo luận các phương án tăng cường hợp tác song phương trong tương lai.

또한, 양측은 고용·노동협력 정보통신기술(ICT) 및 과학기술 보건·의료 영사 등 제반 분야 협력 강화를 위해서도 심도 있게 의견을 교환했다.

=>

양측은 한-베 양국 모두 코로나 19 방역 상황을 투명하고 철저하게 안정적으로 관리해 왔고, 팬데믹 상황 하에서도 각 급에서의 긴밀한 소통 필수인력의 예외적 입국 방역 물품 상호 지원 등 다양한 협력의 모범 사례를 함께 만들어 나가고 있음을 평가했다.

=> Hai bên đánh giá cả V-H đã và đang quản lý tình hình phòng dịch covid 19 một cách triệt để, ổn định. Hơn nữa tại thời điểm tình hình đại dịch diễn biến phức tạp hai nước vẫn không ngừng tăng cường hợp tác đa dạng trên các

phương diện như giao tiếp chặt chẽ ở mọi cấp độ, cho phép nhập cảnh ngoại lệ với những nhân sự thiết yếu, hỗ trợ vật tư phòng dịch.

특히, 우리측은 코로나 19 위기 극복에 더해 포스트 코로나 시대를 준비하는 「디지털 뉴 - Digital New Deal」 및 「그린 뉴」 정책을 추진 중임을 소개했으며, 베트남 측은 한국과의 지속적인 경제협력을 통한 코로나 19 극복 의지 표명했다.

=> Đặc biệt, phía HQ cho biết bên cạnh việc vượt qua khủng hoảng đại dịch Covid 19, HQ hiện đang xúc tiến các chính sách Kinh tế mới kỹ thuật số, chính sách Kinh tế mới xanh để chuẩn bị cho kế hoạch phát triển kinh tế thời kỳ hậu Covid 19. Trong khi đó phía Việt Nam, bày tỏ ý chí vượt qua Covid 19 bằng cách tiếp tục hợp tác kinh tế với Hàn Quốc.

아울러, 양측은 그간 우리 국민들의 베트남 예외적 입국 성과를 평가하고, 코로나 19 장기화 상황 하에서 양국간 경제협력 회복이 더욱 가속화될 수 있도록 '기업인 등 필수인력의 특별입국절차' 협상을 조속히 마무리 하자는데 합의했다.

=> Bên cạnh đó/ thêm vào đó, hai bên đánh giá thành quả của tình hình nhập cảnh ngoại lệ vào VN đối với công dân HQ trong thời gian qua và nhất trí/ thống nhất nhanh chóng kết thúc thảo luận về vấn đề thủ tục nhập cảnh ngoại lệ cho nhân sự thiết yếu, trường hợp tiêu biểu là doanh nhân, đây là 1 trong những nội dung nhằm thúc đẩy hợp tác giữa hai nước trong bối cảnh covid 19 kéo dài.

양측은 양국간 무역·투자 확대 및 인프라·금융·정보통신기술(ICT) 등 협력 강화를 통해 포스트 코로나 시대 경제 회복 및 한-베 경제협력 관계 발전을 위한 논의를 진행했다.

=> Hai bên tiến hành thảo luận về các biện pháp phục hồi nền kinh tế thời kỳ hậu covid 19 và các phương án phát triển quan hệ hợp tác kinh tế song phương bằng cách

mở rộng đầu tư thương mại và tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực cơ sở hạ tầng, tài chính, công nghệ thông tin truyền thông (ICT).

양측은 최근 한-베간 교역·투자가 회복추세를 보이고 있음을 평가하고, '양국간 교역액 1,000 억불 목표'가 조기 달성될 수 있도록 지속 협력해 나가자는 데 공감했다고 외교부는 밝혔다.

=> Bộ ngoại giao HQ cho biết hai bên đánh giá tình hình phục hồi thời gian gần đây trong thương mại, đầu tư và nhất trí tiếp tục hợp tác để nhanh chóng đạt được mục tiêu kim ngạch thương mại song phương 100 tỷ USD.

Việt Hàn

Tuần 1:	베트남어	한국어어
1	Khách	관광객/여행객/방문객
	Khách Hàn Quốc	한국인 관광객
	Tổng khách quốc tế	전체 국제 관광객
	Khách Quốc tế	국제/외국인/해외 관광객
	Tăng mạnh	급격히 증가하다/ 대폭 증가하다 (빠른 속도 증가하다)
	Cục du lịch Quốc gia Việt Nam	베트남 관광청/ 베트남 국가관광국
	Lượt	회 - 명
	Thị trường gửi khách	관광객/ 여행객 사상. 관광객 보유국
	Đáng chú ý	주목할 만한 것/ 특히
	Con số bất ngờ	놀라운/ 놀랄 만한 숫자/ 수치
	Đại dịch	코로나 19 범유행/ 팬데믹/ 대확산
	Số liệu thống kê	통계 수치/ 데이터/ 자료/ 결과
	Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh	출입국 관리 사무소
	Bộ Tư pháp Hàn Quốc	대한민국 법무부
	Cùng kỳ	전년/ 작년 동기/ 같은 기간. (2020년 동기)
	Thành phố biên	
	Liên tục trong nhiều tháng	수개월 간 지속적으로

	Điểm đến	도착지/ 목적지 ~ 관광지/ 여행지
	Điểm đến được yêu thích	인기가 많은 인기 있는/선호도가 높은 + 도착지/관광지
	Điểm đến hấp dẫn	가장 매력적인 관광지
	Điểm đến số 1	최고의 관광지/ 관광 명소
	Quý	분기
	Ước tính	추산하다/ 추정하다
	Đạt....	에 달하다/ 달성하다/ 이르다
	Ghi nhận (con số)	을/를 기록하다
	Hơn gấp đôi: Vượt mức gấp đôi:	2 배 이상/ 2배를 넘다
	Tổng doanh thu	매출액
2		
	World Bank (WB)	월드뱅크/ 세계은행
	Hạ xuống	떨어지다/하락하다/ 인하하다
	Đạt mốc	정점에 달하다
	Chững lại	~에 멈추다/ 둔화하다
	Leo thang -giá cả và lãi suất leo thang	증가하다/상승하다 -물가/금리
	Nhà đầu tư	투자자/ 투자국

	Hộ gia đình	가계
	Nền kinh tế	경제/경기
	Thị trường xuất khẩu chủ lực	주력/주요/주된/핵심 수출 시장
	Đối mặt với một số khó khăn (난관/역경)	어려움에/ 난관에/역경에 직면하다/처하다/봉착하다 (Đối mặt)
	Thu hút lao động	노동력을/ 노동자를/ 인력을 유치하다
	Năng suất lao động	노동 생산성
	Giám đốc Quốc gia Ngân hàng Thế giới tại VN	베트남 세계은행 국사 이사
	Giám đốc Quốc gia KOICA VN	코이카 베트남 사무소장 국가 이사
	Dur địa để phát triển	발전의 여지
	Quốc gia thu nhập cao	고소득 국가 >< 저소득 국가
	Bền vững	지속 가능한
	Phát triển bền vững Tăng trưởng bền vững	+ 발전 -> 지속 가능한 발전 + 성장 -> 지속 가능한 성장
Tuan 2		
2	Thu hút nhân tài	인재를 유치하다
	Công ty cổ phần	주식회사
	Tổng công ty	총공사
	Vận tải	운송/ 교통

	Dịch vụ công cộng	공공 서비스
	Dịch vụ vận tải hành khách công cộng	대중교통 서비스
	Quản lý bến bãi	야드 관리
	Dịch vụ điểm đỗ xe công cộng	공동 주차장 서비스/ 공연 주차장 서비스
	Sứ mệnh	사명/ 사명감/ 미션
	Ứng dụng	적용하다/ 응용하다
	Công nghệ tiên tiến	첨단기술/ 하이테크/ 최신기술
	Giải pháp điều hành thông minh	스마트 관리 솔루션
	Đơn vị trực thuộc	산하/ 직속기관/ 부서
	Tinh thần	정신
	Chủ trương	주관/ 방침/ 정책
	Tầm nhìn chiến lược	전략적인 비전
	Ban lãnh đạo	이사회
	Cán bộ, công nhân viên	임직원
	Giữ được sự ổn định	안정을 유지하다/ 확보하다
	Đảm bảo việc làm	일자리를 보장하다
	Hàng chục ngàn	수만/ 백수천
	hàng trăm nghìn	수백
	hàng ngàn/nghìn	수천

1	Tiền thân	전신/기원
	Chuyên	전문적으로, 전용으로...
	Vật liệu xây dựng	건설자재/ 건축자재/ 건축재료/ 건축용 자재
	Máy móc xây dựng	건설기계
	Kinh doanh đa ngành nghề	다각화 사업 / 다각 경영 / 다양한 분야와 업종을 다루는 회사 다양한 분야를 다루는 업체/회사
	Sản xuất công nghiệp đa ngành	다양한 산업 업종을 제조/생산... 복합산업 제조/생산...
	Nội thất	인테리어/ 가구/
	Thép xây dựng	건설 철강
	Điện lạnh	냉장 시설/냉동 시설 ~ 설비
	Công ty thành viên	자회사, 계열사/ 종속기업 -> 모회사 (cty omoni)
	Phạm vi cả nước	전국적으로 / 베트남 전역으로/ 전국 규모로
	Lĩnh vực cốt lõi	핵심분야/ 주요 분야/ 중심 분야 ~ 영역
	Tỷ trọng	비중
	Doanh thu	매출액
	Lợi nhuận	수익, 이윤...
	Trong nhiều năm liền Hàng trăm tỷ đồng	수년간/ 수년에 걸쳐 수천억
	Thương hiệu	브랜드/상표
	triết lý kinh doanh	경영 철학

	ngân sách	예산 국가 예산
NP	Tiền thân của....là..., được thành lập vào..... tại....	에 설립하다
	Nhận được sự tin tưởng từ ai	..(으로)부터 인정을 받다
	Nhận được sự tin tưởng của ai	의 인정을 받다
	Nhận được sự công nhận/tin tưởng/đánh giá cao của....	높아 평가되다/호평을 받다.
 nằm/ góp mặt trong top.....	상위 10위/위권에/안에 이름을 올리다/지명되다/포함되다/들어가다/들다 :nam trong top 10.
tuan3		
	Sở văn hóa, Du lịch và Thể thao tỉnh Gangwon (HQ)	(한국) 강원 도 문화체육관광 국 / 부 (booj)
	Đoàn đại biểu tỉnh Gangwon	강원도 대표단
	Hợp tác song phương	양자 협력/ 쌍방 (양반) 협력
	Hợp tác đa phương	다방 협력/ 다자 협력- hợp tác đa phương (hợp tác nhiều bên) 다차 협력(차원)- hợp tác ở trên nhiều mức độ khác nhau
	Dẫn đầu	선두하다: ko dung trong TH nay 을/를 비롯하다 (dan dau doan dai bieu....)

	Thắt chặt	강화하다/ 촉진하다 돈독히 하다/
	Tăng cường	증진하다/ 강화하다/ 도모하다/ 발전시키다
	Tạo hình ảnh và sức hút	이미지를 만들어 매력을 널리 알리다 이미지를 구축하여/ 형성하여 매력을 널리 알리다/ 전파하다/ 퍼뜨리다
	Nhiệt liệt chào mừng	열렬히 환영하다 반갑게/ 성대하게 환영하다
	Lợi thế	장점/ 강점/ 이점
	Tạo điều kiện thuận lợi	유리한/ 이로운 조건/ 여건/ 환경을 제공하다/ 마련하다/ 갖추다
	Trân trọng	존경하다/ 존중하다/ 경의를 표하다
	Đánh giá cao	높이 평가하다/ 높은 평가를 하다/ 좋게 평가하다/ 호평하다
	Lễ ký kết	체결식
	Thỏa thuận Hợp tác	협약/ 협력협정
		존경하는 (내외) 귀빈 여러분:
		~기 위하여/ ~고자 ~는/다는 바람이 있다 ~는 목표로/ 목적으로 -> voi muc tieu/ mong muon....

		~ 기 바라다/ 기원하다 -> chuc....
	Chủ tịch quận Dongdaemun	동대문구 구청장
	Chủ tịch Hội đồng quận D	동대문구의회 의장
	UBND (Ủy ban nhân dân)	인민위원회
	Dấu mốc	계기/ 이정표/ 마일스톤
	Nâng tầm	격상하다/ 격상시키다
	Gắn bó	관계가 있다/ 긴밀하다
	Hữu nghị	우호/ 친목(than thiet va hoa thuan voi nhau)/ 친선/
	Đối tác chiến lược toàn diện	포괄적 전략적 동반자/ 파트너
	Đáng vui mừng	기쁘게도/ 반갑게도/ 감사하게도
	Ý định thư hợp tác hữu nghị	의정서/의향서 (y dinh) 우호협력(도시) 의향서
	Trật tự an toàn xã hội	사회 안전/ 안정/질서
	Thế mạnh	장점/이점/강점/우세
	Tiềm năng/tiem luc	잠재력/ 발전 가능성
	Cụ thể hóa	구체화하다
	Thiết thực	실질적이다
	협력~ 협업 (hợp tác) - 협력: 2 hay nhiều	

	<p>bên/cá nhân trong 1 cty/ bộ phận cùng thực hiện 1 dự án/kế hoạch</p> <p>- hiệp: có 1 mục tiêu/dự án chung những chia ra mỗi nhóm 1 việc</p>	
		<p>발전: nhan manh qua trinh di tu thap len cao, tro nen tot dep hon ~ 발달:</p> <p>기술의 발전: ki thuat da tien tien hon so với trc day</p> <p>기술의 발달: ki thuat nay o htai da dat den 1 tieu chuan tot roi.</p>
NP:		<p>~을/를 대표하여/ 대신하여: thay mat...</p> <p>~을/를 희망하다: mong muon la...</p>
Tuần5:		
bài 1:	Hợp đồng lao động	근로/고용 계약서
	Số (hợp đồng)	계약 번호
	Các bên	양측/ 계약 당사자
	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ABC	ABC 무역서비스유한책임회사
	Ký kết	체결하다

	Cam kết	약속하다/ 서약하다
	Điều khoản	조항 (제 1 조: dieu 1 -> 제 1 조항: khoản 1)
	An toàn và vệ sinh lao động	안전조건 및 노동위생
	Nghĩa vụ	의무 ~ 책임
	Quyền lợi	권리 ~ 혜택 (đãi ngộ)
	Sự điều hành	운영하다 ~ 관리하다 làm việc dưới sự điều hành: 운영 하에
	Chấp hành/tuân theo/tuân thủ	준수하다 ~ 따르다
	Nghiêm túc	엄격하다 ~ 성실하다 엄격하게 준수하다: Chấp hành nghiêm túc
	Kỷ luật lao động	노동/ 근무 규율
	Vệ sinh lao động	노동 위생, 근무 위생
	Nội quy công ty	회사 규정 (사규), 기업 내규
bài 2:	Tiền lương	임금
	Mức lương cơ bản	기본월급/ 급여
	Ngày nghỉ được hưởng lương hàng năm	유급휴일

	Hưởng tiền chế độ/ phu cap	수당을 받다 ~ 수당 지급
	Trợ cấp thôi việc	퇴직금
	Bồi thường	보상 ~ 보상을 받다
	Theo quy định của pháp luật	법률에 정하는 바에 따라 법 규정에 따라 법률에 의거하여
	Khiếu nại	불만을 제기하다
	Tạm hoãn	정지, 중단
	Tạm thời	임시, 일시적 (mang tính nhất thời)
	Chấm dứt (hợp đồng lao động)	계약 종료하다 hop dong cham dut do 1 ben: 계약 해지 계약 만료: hop dong het han
	Thanh toán	지급하다 ~ 정산하다
	Chế độ	제도
	Biện pháp kỷ luật	징계 조치 ~ 처벌 조치
	Người sử dụng lao động	고용주
	Người lao động	노동자/ 고용인
	bên A: 갑 bên B:	

Tuần 6		
Bài 1:	Dân tộc - Dân tộc Kinh	민족 킹족 단일민족 - 한민족: dân tộc đơn nhất
	Phong tục tập quán	풍습, 관습
	Nét đặc sắc	독특하다/ 특색이 있다
	Biến động lịch sử	역사적 변동/ 변화/ 변천
	Gìn giữ	보존하다/ 간직하다/ 지키다/ 유지하다
	Tục ăn trầu	빈랑을 씹는 풍습
	Biểu tượng	상징, 상징물
	Tình (cảm) anh em	형제애
	Tình (cảm) vợ chồng	부부애
	Tình yêu nước	애국심
	Nhân tố	요소, 요인
	Gây ấn tượng	인상을 주다/ 남기다 깊은/강한 인상을 주다/ 남기다: gây ấn tượng sâu sắc
	Biểu hiện	표현
	Nguyên liệu	재료/ 원료
	Cách chế biến	요리법, 조리법

	Cách trình bày (ẩm thực)	음식 장식/ 배치/프리젠테이션
	Hiện hữu	존재하다/ 현존하다/ 살아 있다
	Tôn giáo	
	Tục thờ cúng tổ tiên	조상숭배 풍습
Bài 2:	Tết Nguyên đán	설날, 음력설
	Trao truyền	전하다~물려주다
	Gửi gắm	소원을 간직하여 보내다
	Chu kỳ	주기
	Canh tác nông nghiệp	농경 사회
	Tiết khí	절기
	Tín ngưỡng	신앙/ 신염
	Đưa ông Táo về trời	부엌신/ 조왕신 제사
	Gói bánh chưng, bánh tét	전통 떡 케이크인 반인층, 반인뗏 만들기
	Chung đào, mai, quất	집을 (나무) 복숭아 꽃, 살구꽃, 금귤 나무로 장식하다/ 꾸미다/ 가꾸다
	Chúc tết họ hàng	친척과 친지 집을 방문하여 덕담을 주고 받다
	Xu thế	추세, 경향

	Hội nhập	국제/글로벌 통합 - 연합
	Toàn cầu hóa	세계화/ 국제화
	Bản sắc dân tộc	민족 정체성
	Khơi dậy	불러일으키다
	Tình yêu quê hương, đất nước	조국애, 민족애 애국심
Tuần 7		
bài 1	Thiết lập quan hệ ngoại giao	
	Điểm tương đồng	유사점, 공통점
	Văn hóa Nho giáo	유교 문화 유교 사상: tư tưởng nho giáo
	Nỗi đau chiến tranh	tổn thương
	Chia cắt đất nước	
	Kim ngạch thương mại	
	Hai chiều	
	Hướng tới mốc...	
	Nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất	
	Chế biến chế tạo	

	Năng lượng sạch	
	Kinh doanh bất động sản	
	Cơ sở hạ tầng	
	Thân thiện với môi trường	
	Rút vốn đầu tư	
	Tỉnh thành	
	Phát triển vượt bậc	
	Đạt được thành tựu	
	Thực chất	
	Thúc đẩy	
	Nước phái cử lao động	
	Thị trường tiếp nhận lao động	
	Điểm sáng	
	Thị trường cung cấp khách du lịch	
	Chuyến bay thẳng	
	Hợp tác nổi bật	
	Thỏa thuận dạy thí điểm	

	tiếng Hàn ở cấp trung học	
	Trường cao đẳng công nghệ Việt Hàn	
	Chương trình giáo dục phổ thông tiếng Hàn	
	Ngoại ngữ 1	
	Hệ 10 năm	

dich cau tuan 5,6,7,8

Tuần 5:

1. Hợp đồng lao động này được ký ngày 23/1/2012 tại Công ty TNHH Misun Việt Nam ("Hợp đồng lao động/HĐLĐ").

-> 이 본 근로계약서는 **2012년 1월 23일** 베트남 **Misun** 유한책임회사에서 체결되었다.

2. Công việc phải làm

Thực hiện công việc theo đúng chức danh chuyên môn dưới sự quản lý, điều hành của Ban Giám đốc.

-> 수행해야 할 업무/ 노동자의 의무

(관리자) 이사회와 관리 및 운영 하에서 전문 직책에 따라 업무를 수행한다

3. Tiền lương và quyền lợi:

Mức lương cơ bản của người lao động là: 7.000.000 VND/ tháng và được trả 1 lần vào ngày 25 hàng tháng.

-> 임금 및 권리 / 혜택

노동자의 기본월급은 **7.000.000VND/** 월이며 매월 **25일 1회** 지급된다.

4. Tạm hoãn, đơn phương chấm dứt Hợp đồng lao động với người lao động theo quy định của Luật lao động.

-> 노동법에 따라 근로계약을 일시적 중지 하거나 계

5. Hợp đồng lao động này được lập thành 02 bản chính, bằng tiếng Việt và tiếng Hàn, mỗi bên giữ 01 bản, có giá trị pháp lý như nhau.

-> 이 근로 계약서는 베트남어 및 한국어로 각각 작성된 동일한 법적 효력을 가지는 원본 **2부**로 작성되며, 각 당사자가 **1부**를 보관한다.

Tuần 6:

1.1 Chiếm phần lớn/ phần nhỏ/ tỉ trọng.... %

- Việt Nam là một quốc gia có 54 dân tộc, trong đó dân tộc chiếm phần lớn là dân tộc Kinh.
- **Dù số lượng doanh nghiệp tăng nhưng số lượng doanh nghiệp lớn chỉ chiếm tỷ lệ rất khiêm tốn là 1,9%**
=> 기업 수는 증가했지만, 대기업의 비율은 매우 적은 1.9%에 불과합니다.
=> 기업 수는 증가했지만, 대기업의 비율은 1.9% 매우 적은 비중을 차지하다.
- Năm 2023, ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng trên 42% trong cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam.

1.2 Phải kể đến.../ Chính là.../ không thể thiếu/ không thể không nhắc đến... => 바로./야말로로

- **Trang phục của nước ta rất phong phú, đa dạng, nhưng gây ấn tượng nhất với bạn bè quốc tế phải kể đến áo dài.**
=> 베트남의 의상은 매우 풍부하고 다양하지만, 국제 친구들에게 가장 깊은 인상을 남긴 것은 바로 Ao dài입니다.
- Đà Nẵng được biết đến là nơi có nhiều bãi biển đẹp, trong đó nổi tiếng nhất chính là Mỹ Khê, một trong những bãi biển đẹp nhất hành tinh.
- Nhật Bản có mạng lưới đường bộ thuận tiện bậc nhất thế giới, trong đó không thể không nhắc đến hệ thống đường cao tốc dài hàng chục nghìn km.

1.3 Không chỉ/ Không những... mà còn... 뿐만 아니라

- Áo dài không chỉ đơn thuần là trang phục truyền thống mà còn là biểu hiện tinh thần dân tộc Việt Nam.
- Bộ phim không những thành công ở thị trường Hàn Quốc mà còn lan rộng ra khu vực các nước Châu Á.
- **Văn hóa không chỉ là nền tảng tinh thần mà còn là động lực phát triển của xã hội.**
= 문화는 단순히 정신적 토대일 뿐만 아니라 사회 발전의 원동력이기도 합니다.

Bài 2:

1.1 Tùy theo.../Theo...

- tùy theo mỗi vùng miền hoặc theo tín ngưỡng, Tết cổ truyền ở từng địa phương cũng có những nét khác biệt.
- Thiết lập chính sách phúc lợi tùy theo điều kiện kinh tế địa phương.
- Chất lượng cuộc sống thay đổi theo sự phát triển của thành phố.

1.2 Được chia làm...

- Phong tục của ngày Tết được chia làm ba khoảng thời gian, gồm: Tất niên, Giao thừa và Tân niên.
- Khóa học trượt tuyết này được chia ra thành các lớp sơ cấp, trung cấp và cao cấp.
- Tính cách con người được chia thành 16 loại dựa trên cách mọi người nhìn nhận thế giới và đưa ra quyết định.

1.3 Trong xu thế/ bối cảnh

- Trong xu thế hội nhập và toàn cầu hóa, việc giữ gìn những giá trị tốt đẹp của ngày Tết cổ truyền sẽ góp phần phát huy bản sắc dân tộc, khơi dậy tình yêu quê hương đất nước..
- Trong bối cảnh các gia đình vợ chồng cùng đi làm kiếm tiền ngày càng trở nên phổ biến, phụ nữ vẫn là người chịu trách nhiệm chính trong việc chăm sóc con cái và

nội trợ.

- Trong bối cảnh tốc độ già hóa dân số ngày càng tăng, số lượng người cao tuổi tham gia làm việc ở thành phố Seoul đã tăng hơn 1000 người trong một năm.

dịch đoạn $\wedge 6$

1. Bài luyện dịch 1

Nét đẹp văn hóa truyền thống Việt Nam

Việt Nam là một quốc gia có 54 dân tộc, trong đó dân tộc chiếm phần lớn là dân tộc Kinh. Mỗi dân tộc có phong tục tập quán, trang phục và ẩm thực với những nét đặc sắc riêng. Chính sự khác biệt về thành phần dân tộc đã tạo nên nét đẹp rất đa dạng cho nền văn hóa nước ta.

=> 베트남은 54개의 민족으로 이루어진 국가이며, 그 중에 다수를 차지하는 민족은 Kinh족이다. 각 민족은 고유한 관습과 특색이 있는 의상 및 음식 문화를 보유하고 있다. 민족 구성의 차이야말로 베트남 문화의 다양한 아름다움을 형성하는 데 기여했다.

Trải qua bao biến động lịch sử, người Việt vẫn gìn giữ được những phong tục tập quán tốt đẹp. Một trong những phong tục lâu đời và có sức ảnh hưởng lớn trong quá khứ là tục ăn trầu. Đây là một phong tục có từ thời Hùng Vương và trở thành biểu tượng cho tình anh em, vợ chồng của người Việt.

=> 수많은 역사적 변화에도 불구하고 베트남인은 아름다운 풍습을 여전히 간직하고 있다. 오래되고 영향력이 있는 풍습들 중에 하나는 빈랑을 씹는 풍습이다. 이 풍습은 홍왕(Hung Vuong) 시대부터 내려까지 거슬러 올라가는 풍습이며 베트남 사람의 형제애와 부부애의 상징이 되었다.

Trang phục là một trong những nhân tố quan trọng tạo nên sự khác biệt của văn hóa của nước ta. Trang phục của nước ta rất phong phú, đa dạng, nhưng gây ấn tượng nhất với bạn bè quốc tế phải kể đến áo dài. Áo dài không chỉ là trang phục truyền thống mà còn là một biểu tượng trong văn hóa Việt Nam.

=> 의상/의복은 베트남 문화의 차이를 만드는 핵심 요소들 중의 하나이다.

베트남의 의상은 매우 풍부하고 다양하지만 아오자 **이야말로** 외국 친구들에게 가장 깊은 인상을 주는 것이다.

아오자이는 전통적인 의상일 뿐만 아니라 베트남 문화의 상징이기도 한다.

Một trong những khía cạnh không thể không nhắc đến khi nói về văn hóa chính là ẩm thực. Theo chiều dài đất nước, ẩm thực Việt Nam cũng có sự khác biệt theo từng vùng Bắc, Trung, Nam. Ẩm thực mỗi vùng miền đều có những nét đặc trưng riêng từ nguyên liệu, cách chế biến, cho đến cách trình bày và cách thưởng thức.

Tại Việt Nam hiện hữu nhiều tôn giáo khác nhau như Thiên chúa giáo, Phật giáo, Ấn Độ giáo. Ngoài ra, tục thờ cúng tổ tiên cũng là một trong những nét đẹp không thể thiếu khi nói về văn hóa Việt.

베트남에는 천주교, 불교, 힌두교 등 다양한 종교가 존재하고 있다. 이외에도 조상숭배 풍습 또한 베트남 문화에서 필수적인 요소 중 하나이다.

2. Bài luyện dịch 2

Tết Nguyên đán của dân tộc Việt Nam^[2]

Tết Nguyên đán có ý nghĩa đặc biệt đối với mỗi người dân Việt Nam, mang theo những giá trị tốt đẹp mà ông cha ta đã gìn giữ và trao truyền qua các thế hệ. Tết Nguyên đán là dịp Tết lớn nhất trong năm, diễn ra vào mùa xuân nên luôn được gửi gắm nhiều ước vọng.

Nguyên nghĩa của tết chính là “tiết”. Ngày xưa, theo chu kỳ canh tác nông nghiệp, một năm thời gian được phân chia thành 24 tiết khí khác nhau. Trong đó, tiết khí quan trọng nhất là Tiết Nguyên đán, sau này gọi là Tết Nguyên đán.

Tùy theo mỗi vùng miền hoặc theo tín ngưỡng, Tết cổ truyền ở từng địa phương cũng có những nét khác biệt. Tuy nhiên, xét về tổng thể, phong tục của ngày Tết được chia làm ba khoảng thời gian, gồm: Tất niên, Giao thừa và Tân niên.

Một số hoạt động quan trọng trong dịp Tết Nguyên đán có thể kể đến như: Đưa ông Táo về trời vào ngày 23 tháng Chạp; gói bánh chưng, bánh tét; chưng đào, mai, quất; chúc tết họ hàng; lễ chùa đầu năm; vv...

Trong xu thế hội nhập và toàn cầu hóa, việc giữ gìn những giá trị tốt đẹp của ngày Tết cổ truyền sẽ góp phần phát huy bản sắc dân tộc, khơi dậy tình yêu quê hương đất nước.

dịch đoạn $\wedge 5$

Tuần 5:

Đoạn 1:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

(베트남 사회주의 공화국

독립 - 자유 - 행복)

Số: 010920/ABC - 123/GWH

(계약번호: 010920/ABC - 123/GWH)

Ngày: 01/01/2022

(2022년 1월 1일)

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

(근로 계약서)

Các bên dưới đây bao gồm: 계약 당사자:

Bên A: Ông Nguyễn Văn X

(갑측: 000)

Ngày sinh: (생년월)

CMND số: (주민등록번호)

Chức vụ: Giám đốc

Đại diện cho: Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ABC

(직무: 사장님/ 대표이사)

(ABC 무역서비스유한책임회사 대표자)

Địa chỉ: (주소)

Số điện thoại: (전화번호/ 연락처)

Bên B: Bà Nguyễn Thị Y

(을측: Bà Nguyễn Thị Y)

Ngày sinh:

CMND số:

Địa chỉ: 거주지

Cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết làm đúng theo những điều khoản sau đây: (함께 근로계약을 체결하고 다음 조항들을 성실히 준수할 것을 약속합니다.)

=> 본 근로 계약을 체결하여 다음 조항들을 성실히 지키는 것을 서약한다.

=> 계약 내용을 충분히 이해했으며 양측 모두 동의하고 계약을 체결하므로 다음과 같은 조항들을 성실히 지킬 것을 서약한다.

Điều 1: Bà Nguyễn Thị Y làm cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ABC theo hợp đồng lao động với thời hạn xác định từ ngày 1/1/2012 đến ngày 1/1/2013 tại 123 Phố Huế.

=> 제 1 조: Nguyễn Thị Y가 2012년 1월 1일부터 2013년 1월 1일까지 ABC 무역서비스유한책임회사 Phố Huế거리리 123 에서 다음과 같이 업무를 수행한다.

Điều 2: Giờ làm việc thông thường là 8 giờ/ ngày.

Thiết bị và công cụ làm việc sẽ được công ty cấp phát theo yêu cầu công việc.

Điều kiện an toàn và vệ sinh lao động tại nơi làm việc được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

=> 제 2 조: 일반적인 근로 시간은 하루 8시간으로 한다.

업무 요구에 따라 본 회사에서 시설 및 근무 두구를 지급한다.

근무지의 안전 조건 및 근로 위생은 현행 법률 규정을 준수한다.

Điều 3: Nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động.

=> (제 3 조: 노동인의 책임 및 권리)

3.1. Nghĩa vụ: (책임/ 의무)

- Trong công việc, bà Nguyễn Thị Y chịu sự điều hành trực tiếp của giám đốc là ông Nguyễn Văn X. (업무 수행시, Nguyễn Thị Y 씨는 Nguyễn Văn X 대표이사사의 직접 운영에 따르다.)

- Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng lao động.

=> 근로계약에서 약속된 업무를 성실히 수행한다.

- **Chấp hành nghiêm túc kỷ luật lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động** và nội quy công ty.

=> **근로 규율, 안전조건, 노동위생** 및 회사 내규를 **엄격하게 준수한다.**

(Hết phần 1)

(Tiếp theo phần 1)

3.2. Tiền lương và quyền lợi: 임금 & 혜택_

- Mức lương cơ bản của người lao động là: 7.000.000 VND/ tháng và được trả 1 lần vào ngày 25 hàng tháng.

=> 노동자의 기본월급은 월 7,000,000 VND이며, 매월 25일에 한 번 지급됩니다.

- Số ngày nghỉ được hưởng lương hàng năm (nghỉ phép, lễ, việc riêng) không được quá 20 ngày.

=> 유급 휴가일(연차 휴가, 공휴일, 경조사 휴가 포함)은 연간 20일을 초과할 수 없습니다.

- Người lao động được hưởng tiền chế độ ngừng việc, trợ cấp thôi việc hoặc bồi thường theo quy định của pháp luật hiện hành.

=> 노동자는 현행 법률에 따라 휴업 수당, 퇴직금이나 보상을 받을 권리가 있습니다.

- Người lao động có quyền đề xuất, khiếu nại với một cơ quan thứ ba để thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động **theo quy định của pháp luật hiện hành.**

=> 노동자는 **현행 법률에 따라** 근로 계약의 변경, 일시 중단 또는 종료를 위해 제3의 기관에 제안하거나 이의를 제기할 권리가 있습니다.

Điều 4: Người sử dụng lao động có nghĩa vụ và quyền hạn sau:

=> 제 4 조: 고용주는 다음과 같은 책임과 권한을 가집니다.

4.1. Nghĩa vụ: (책임)

Thực hiện đầy đủ những điều kiện cần thiết đã cam kết trong hợp đồng lao động để người lao động đạt hiệu quả. Bảo đảm việc làm cho người lao động theo hợp đồng đã ký. Thanh toán đầy đủ các chế độ và quyền lợi của người lao động.

=> 노동자가 효율적으로 근무할 수 있도록 근로 계약에서 약속된 필요한 조건을 완전히 이행해야 합니다. 계약에 따라 근로자의 고용을 보장해야 하며, 노동자자의 모든 권리와 복리후생을 충분히 지급해야 합니다.

4.2. Quyền hạn: (권한)

Có quyền tạm thời chấm dứt hợp đồng lao động và áp dụng các biện pháp kỷ luật theo quy định của pháp luật hiện hành nếu người lao động có hành vi xâm hại đến quyền lợi công ty.

=> 노동자가 회사의 권익을 침해하는 행위를 할 경우, 고용주는 현행 법률에 따라 근로 계약을 일시적으로 종료하거나 징계 조치를 취할 권리가 있습니다.

Điều 5: Điều khoản về hiệu lực:

=> 제 5 조: 조항과 효력

5.1. Hợp đồng lao động này chịu sự điều chỉnh của pháp luật Việt Nam và có hiệu lực kể từ ngày các bên cùng ký vào Hợp đồng lao động này.

=> 이 근로 계약서는 베트남 법률의 적용을 받으며, 계약 당사자들이 서명한 날로부터 효력이 발생합니다.

5.2. Hợp đồng lao động này được lập thành 02 (hai) bản chính, bằng tiếng Việt và tiếng Hàn, mỗi bên giữ 01 (một) bản, có giá trị pháp lý như nhau.

=> 이 근로 계약서는 베트남어와 한국어로 각각 작성된 동일한 법적 효력을 가지는 원본 2부로 작성되며, 각 당사자가 1부씩 보관합니다.

dich doan 人7

Chúng tôi gồm có:

- Bên A: Công ty TNHH ABC

Đại diện bởi: Ông Hong Gil Dong

Địa chỉ công ty:

Sinh ngày:

Số CMTND / Passport:

Địa chỉ nơi cư trú:

Chức vụ: Giám đốc

- Bên B: Bà Nguyễn Thị Hoa

Sinh ngày

Số CMTND:

Địa chỉ nơi cư trú:

Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1. Công việc và địa điểm làm việc:

제 1조: 업무 및 근무 장소

1) Công việc: 업무

- Chức vụ: Trưởng phòng kinh doanh.

직위: 영업부장

- Công việc phải làm:

담당업무:

+ Xây dựng các kế hoạch kinh doanh

영업 계획 수립

+ Thực hiện các chiến lược kinh doanh theo chủ trương của ban lãnh đạo công ty.

+ Quản lý và phát triển nhân sự phòng kinh doanh.

영업팀 인력/인사 관리 및 개발

+ Thực hiện các công việc khác theo yêu cầu của ban giám đốc.

기타 경영진이 요구하는 업무 수행하다

2) Địa điểm làm việc của người lao động: Tại trụ sở của công ty

근무지:

Điều 2: Thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi:

제 2조: 근무시간 및 휴식시간

- Trong ngày: 8h/ngày (sáng từ 7h30 đến 11h30, chiều từ 1h30 đến 17h30)

- Trong tuần: 6 ngày/tuần: từ thứ 2 đến thứ 7

2) Thời gian nghỉ: 휴식시간

- Nghỉ hằng năm, nghỉ lễ, tết, nghỉ việc riêng: Theo quy định của Luật lao động.

연차휴가, 공휴일, 경조휴가: 노동법 규정에 따름

Điều 3: Nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động

제 3조: 근로자의 의무 및 권리

- Hình thức trả lương: trả tiền vào tài khoản

월급 지급 방식: 근로자의 계좌로 송금한가

- Thời gian trả lương: Được trả lương vào ngày cuối tháng.

월급 지급 시기: 매월 매일에 지급

- Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng lao động.

- Chấp hành lệnh điều hành sản xuất-kinh doanh, nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động....

Điều 4: Điều khoản khác

제 4조:

Hợp đồng lao động được lập thành 02 bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ một bản và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2017. Hợp đồng này được lập vào ngày 01 tháng 02 năm 2017 tại trụ sở của công ty.

Người lao động

(Ký tên)

Ghi rõ Họ và tên

Người sử dụng lao động

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi rõ Họ và tên

Thẻ 9

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

베트남사회주의공화국

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

독립 - 자유 - 행복

Số: 010920/ABC – 123/GWH

Ngày: 01/01/2022

계약 번호: 010920/ABC – 123/GWH호

일자: 2022년 1월 1일

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

근로계약서/ 고용계약서

Các bên (양 당사자/ 양측) dưới đây bao gồm:

Bên A: Ông Nguyễn Văn X

Gap/A측 :

Ngày sinh:

생년월일 :

CMND số:

주민등록 번호 :

Chức vụ: Giám đốc Đại diện cho: Công ty TNHH Thương
mại và Dịch vụ ABC (ABC무역서비스유한책임회사)

직위: 사장 ABC무역서비스유한책임회사의 대표자

Địa chỉ/주소:

Số điện thoại/ 전화번호:

Bên B: Bà Nguyễn Thị Y

을/ B측:

Ngày sinh:

CMND số:

Địa chỉ:

Cùng thỏa thuận ký kết (체결하다) hợp đồng lao động và cam kết
(서약하다/약속하다) làm đúng theo những điều khoản sau đây:

(Thơ) 양측은 근무계약을 체결하는 것에 대해 합의하며 아래와
같은 조항을 잘 준수 할 것을 약속한다.

=> 양측은 아래와 같은 조항을 준수 할 것을 약속하며
근무계약을 체결하기로 했다.

(Nga) 양 당사자는 근로계약을 체결하고 다음과 같은 조항을
준수하기로 약속한다.

양측 모두 동의하고 계약을 체결하므로 다음과 같은 조항들을 성실히 지킬 것을 서약한다.

Điều 1: Bà Nguyễn Thị Y làm cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ABC theo hợp đồng lao động với thời hạn xác định từ ngày 1/1/2022 đến ngày 1/1/2023 tại 123 Phố Huế.

(Linh) 제1조 : Nguyen Thi Y는 근로계약에 따라 후에거리(Pho Hue) 123호에 위치한 ABC무역서비스유한책임회사에서 2022년 1월 1일부터 2023년 1월 1일까지 정해진 기간 동안 근무한다.

제1조 : Nguyen Thi Y는 근로계약에 따라 후에거리(Pho Hue) 123호에 위치한 ABC무역서비스유한책임회사에서 2022년 1월 1일부터 2023년 1월 1일까지의 기간을 정한 근로계약에 따라 근무한다.

Điều 2: Giờ làm việc thông thường là 8 giờ/ ngày.

Thiết bị và công cụ làm việc sẽ được công ty cấp phát theo yêu cầu công việc.

(Nhưng) 제2조 : 근무시간은 보통 하루에 8시간이다.

업무 요구/수요에 따라 회사에서 시설/장비/설비와 도구를 지급/제공한다.

Điều kiện an toàn và vệ sinh lao động (노동/근무 안전 및 위생 조건) tại nơi làm việc được thực hiện theo quy định của **pháp luật hiện hành**.

(Ánh) 근무지의 노동 안전 및 위생 조건은 현행법률의 규정에 의한다.

Điều 3: Nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động.

3.1. Nghĩa vụ:

- Trong công việc, bà Nguyễn Thị Y chịu **sự điều hành** trực tiếp của giám đốc là ông Nguyễn Văn X.

(Chi) 제3조 : 노동자/고용인/근로자의 의무 및 권리

3.1. 의무 :

- 근무 중 Nguyen Thi Y는 Nguyen Van X 사장/대표이사의 직접적인 운영에 따라해야 한다.

업무를 진행/수행할 때 Nguyen Thi Y는 Nguyen Van X 사장/대표이사의 직접적인 운영하에 행해야 한다.

- Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng lao động.

- **Chấp hành** (준수하다) **ng nghiêm túc** (엄격하게) **kỷ luật lao động** (근무규율), an toàn lao động, vệ sinh lao động và **nội quy công ty** (사규).

(Dương)

- 근로계약에서 서약한 업무들을 진행해야 한다.
- 근무규율, 노동안전, 노동위생 및 사규를 엄격하게 준수해야 한다.

(Hết phần 1)